

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THÈ TRẦN VĂN HẢI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT
TRẦN VĂN HẢI

Sóc Trăng, tháng 04 năm 2024

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ TRẦN VĂN HẢI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở **TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT**
TRẦN VĂN HẢI

CHỦ CƠ SỞ

Hai
Trần Văn Hải

Sóc Trăng, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG	iii
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
4.1. Nguyên – vật liệu, hoá chất đầu vào	6
4.2. Nhu cầu về nhiên liệu.....	7
4.3. Nhu cầu cung cấp điện, nước	7
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	9
5.1. Quá trình xây dựng trang trại	9
5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở	10
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị	17
5.4. Tổ chức quản lý của cơ sở.....	17
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	18
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	18
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường.....	18

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	20
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	20
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	20
1.2. Thu gom, thoát nước thải	21
1.3. Xử lý nước thải.....	22
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	27
3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường.....	28
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:	28
3.2. Chất thải rắn chăn nuôi:	28
4. Công trình, biện pháp lưu giữ , xử lý chất thải nguy hại	29
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn , độ rung	31
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:.....	32
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải:.....	32
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về chất thải:	33
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khi xảy ra dịch bệnh:.....	33
6.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:	35
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):	36
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:.....	36
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	37
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	37
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:.....	39
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	39
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:	39
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	42

1. Kết quả quan trắc đối với nước thải	42
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	444
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	444
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	444
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	44
2. Chương trình quan trắc môi trường	46
2.1. Quan trắc nước thải	46
2.2. Quan trắc nước mặt	46
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	476
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA , THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	488
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	499
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	499
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.....	50
PHỤ LỤC BÁO CÁO	511

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở	1
Bảng 1.2. Nguyên – vật liệu, hoá chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở	6
Bảng 1.3. Lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở.....	8
Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	10
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở	16
Bảng 3.1. Kích thước, kết cấu các hạng mục công trình xử lý nước thải... 26	
Bảng 3.2. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	30
Bảng 4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	37
Bảng 4.2. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	38
Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn, độ rung.....	39
Bảng 4.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....	40
Bảng 4.5. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	41
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải.....	42
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	44
Bảng 6.2. Dự kiến thời gian lấy mẫu	44
Bảng 6.3. Kế hoạch lấy và phân tích mẫu nước thải	45
Bảng 6.4. Tổng kinh phí giám sát môi trường	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí tọa độ các điểm khống chế và tứ cận của cơ sở	2
Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh	2
Hình 1.3. Quy trình nuôi gà của cơ sở	4
Hình 1.4. Sơ đồ xử lý nước ngầm	13
Hình 3.1. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở.....	223
Hình 3.2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn	23
Hình 3.1. Sơ đồ xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở.....	25

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

BGTVT	Bộ Giao thông vận tải
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
ND – CP	Nghị định Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quốc Hội
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TT	Thông tư
TTLT	Thông tư liên tịch
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Hộ chăn nuôi cá thể Trần Văn Hải
- Địa chỉ: ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
- Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Hải
- Điện thoại: 0932.887.999

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải.
- Địa điểm hoạt động: Cơ sở tọa lạc tại Ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, diện tích đất xây dựng cơ sở là 31.587,4 m².
- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

Phía Đông Bắc: Giáp Quốc lộ Nam Sông Hậu;

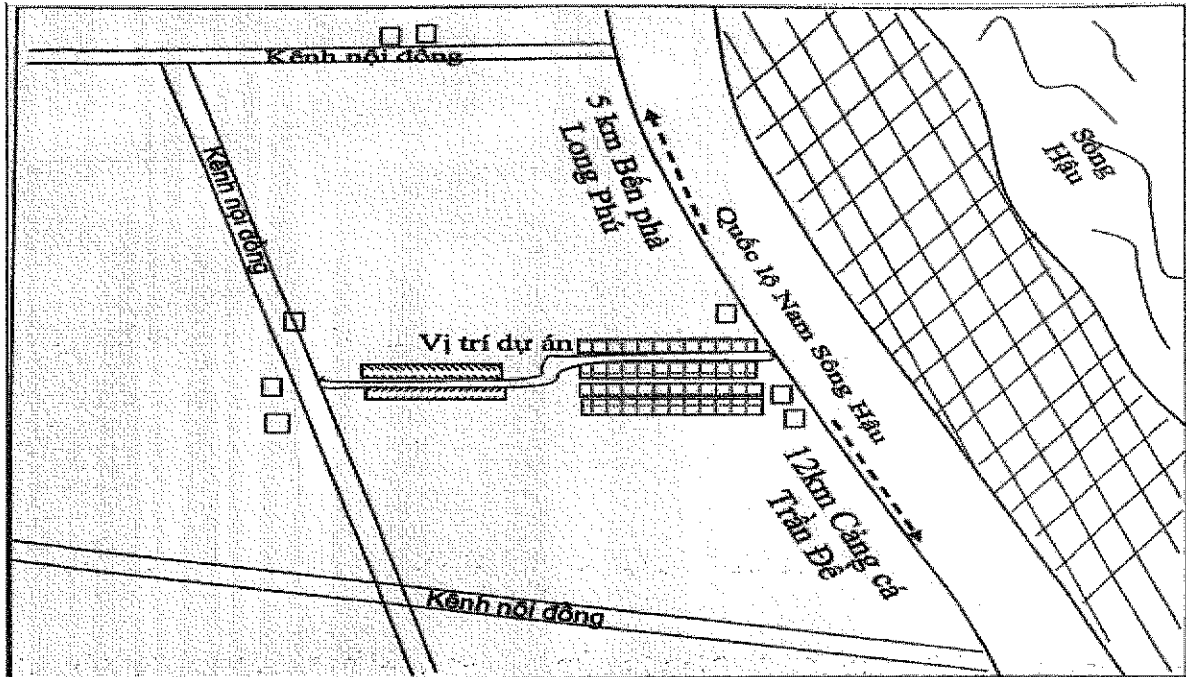
Phía Nam: Giáp đất ruộng;

Phía Tây Nam : Giáp Kênh thủy lợi nội đồng;

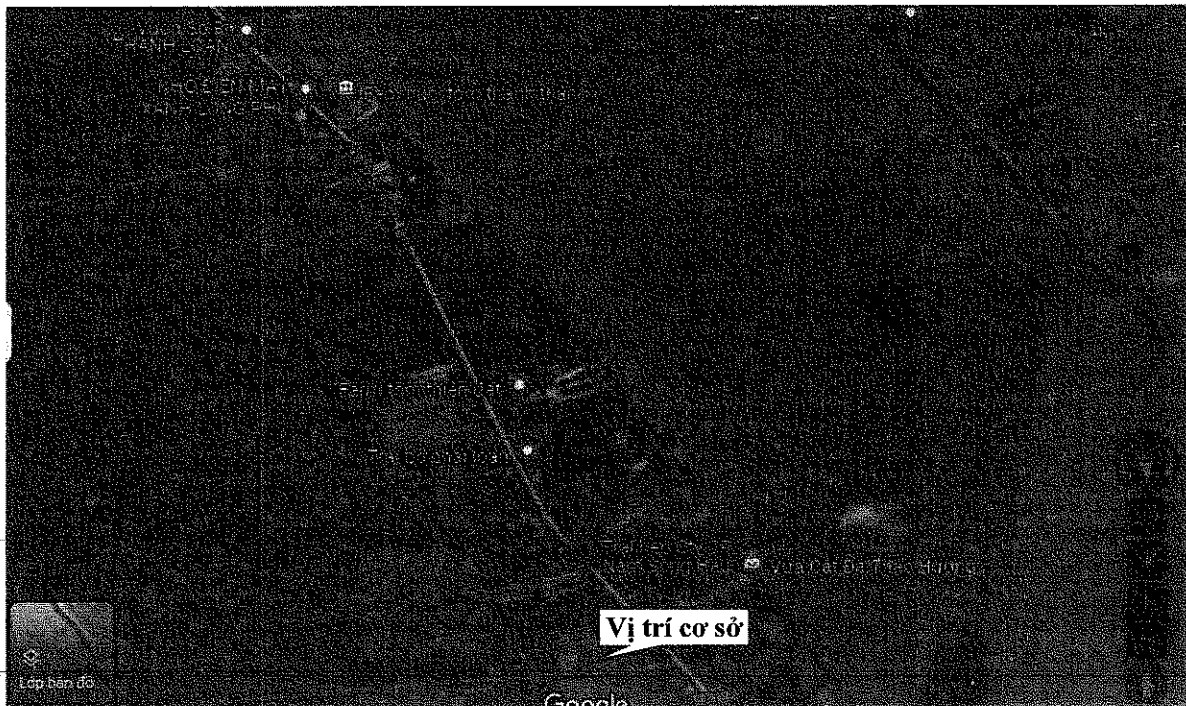
Phía Tây Bắc : Giáp đất ruộng.

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở

STT	Vị trí	Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000), kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 6 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	A	0572284	1060813
2	B	0571917	1060734
3	C	0571966	1060661
4	D	0572247	1060718
5	E	0572318	1060735
6	F	0572336	1060746



Hình 1.1. Vị trí tọa độ các điểm khống chế và tứ cận của cơ sở



Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh

- Vị trí của cơ sở được bao quanh bởi đất trồng lúa và kênh rạch, xa khu dân cư, trường học. Cơ sở nằm cách lộ giới đường Quốc lộ Nam Sông Hậu khoảng 110 m theo hướng Đông Bắc. Trong bán kính khoảng 2,0 km là các nhà

dân, đồng ruộng, nương rẫy,... không có các công trình nhạy cảm như khu bảo tồn, các công trình văn hoá, tôn giáo và các khu di tích lịch sử.

- Các đối tượng xung quanh có khả năng bị tác động bởi cơ sở: khu vực xung quanh trang trại có mật độ dân cư trung bình, chỉ có một vài hộ dân ở gần khu vực đường vào cơ sở.

- Vị trí của cơ sở nằm cạnh kênh thủy lợi, kênh này có nhiệm vụ dẫn nước vào nội đồng và cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Cơ sở không sử dụng nước kênh này, chỉ để xả nước thải sau sản xử lý.

- Hiện trạng quản lý và sử dụng đất: Phần đất thực hiện cơ sở thuộc quyền sở hữu của chủ cơ sở (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đính kèm theo phụ lục.*)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Thủy lợi nội đồng tiếp giáp trang trại.

- Quy mô: Trang trại nuôi 90.000 con gà gà thịt/đợt nuôi được chia vào 06 dãy trại nuôi, tương đương 15.000/trại. Cuối mỗi vụ nuôi sẽ xuất bán gà cho các đơn vị thu mua để nuôi lấy trứng hoặc lấy thịt, mỗi đợt nuôi khoảng 45 ngày.

+ Tổng số vốn đầu tư là: 15.550.000.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

- Cơ sở đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải” tại Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020.

- Cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc Mục I.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Trang trại của ông Trần Văn Hải hoạt động với quy mô là 06 dãy trại gà gà thịt, số lượng gà từ 15.000 con/trại thời gian nuôi 45 ngày/đợt, sau mỗi đợt nuôi trại nghỉ từ 7- 21 ngày để vệ sinh chuồng trại, chuẩn bị cho lứa gà mới. Như vậy, mỗi năm chăn nuôi 4 đợt với tổng số 360.000 con gà thịt.

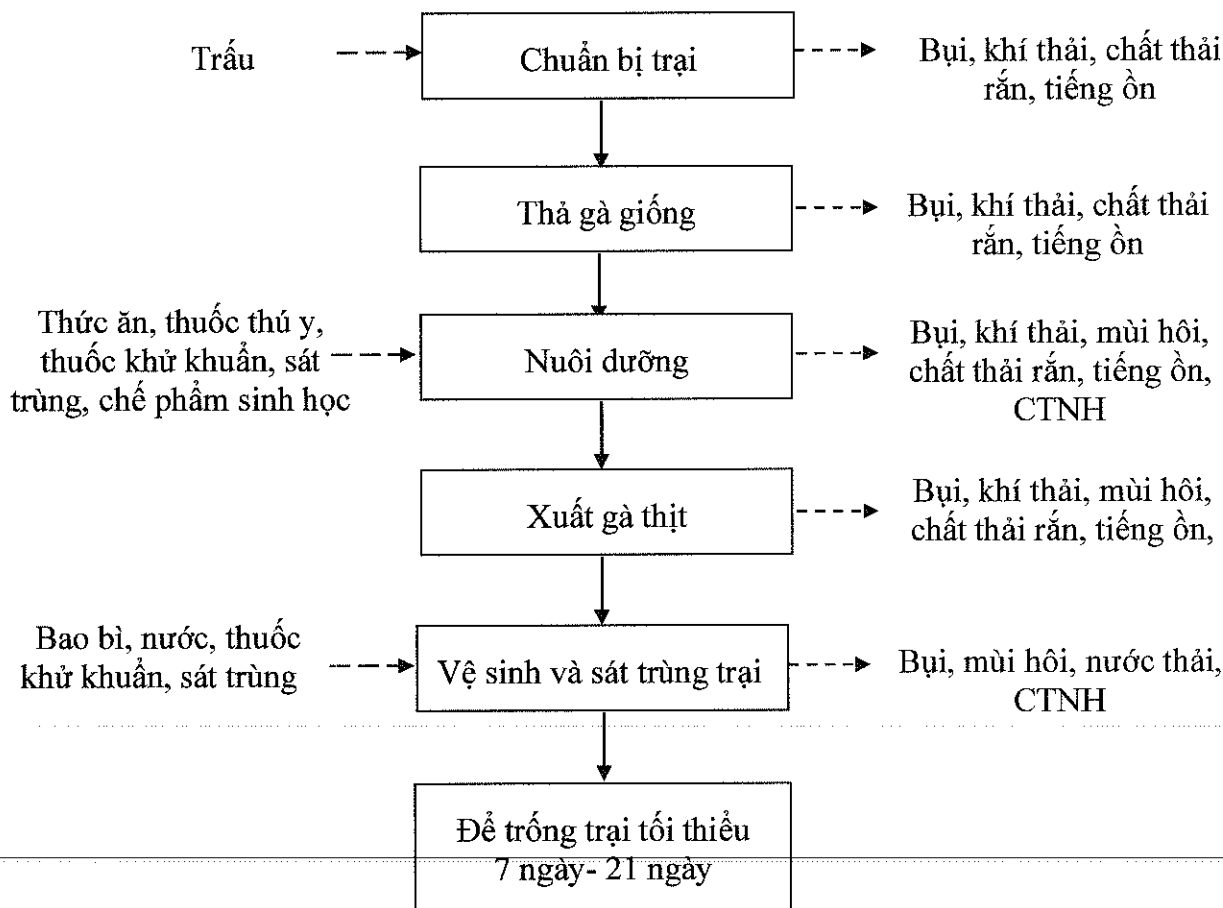
Cơ sở được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 31.587,4 m² (thửa đất có 304,3 m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông) thuộc thửa đất số 724, tờ bản đồ số 3 ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Trang trại của ông Trần Văn Hải được xây dựng dựa trên Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm của Công ty Cổ Phần Vạn Phi Long với loại hình của dự án: nâng công suất.

Cơ sở được xây dựng, cải tạo và hoạt động theo tiêu chuẩn của Công ty TNHH Emivest Feedmill nhằm đạt chất lượng theo yêu cầu của công ty.

Trong thời gian nuôi Cơ sở sẽ nhận được sự hỗ trợ của Công ty TNHH Emivest Feedmill về mặt kỹ thuật thường trực ngay tại mỗi trại, kiểm tra chăm sóc, hướng dẫn quy trình nuôi từ nhân viên kỹ thuật. Việc chăm sóc đàn gà theo quy trình kỹ thuật đảm bảo các điều kiện sao cho không ảnh hưởng đến năng suất cũng như sức khỏe của đàn gà. Quy trình nuôi gà được thực hiện như sau:



Hình 1.3. Quy trình nuôi gà của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Quy trình chăn nuôi gà của qua các công đoạn sau:

- Chuẩn bị trại: sau khi nhận được lịch thả gà của Công ty TNHH Emivest Feedmill, chủ cơ sở sẽ tiến hành chuẩn bị chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi phục vụ cho quá trình tiếp nhận và chăn nuôi gà.

+ Chuồng trại: Cơ sở sẽ thu mua trấu, đệm sinh học để lót nền trại. Chiều dày lớp trấu lót nền trại trung bình khoảng 5- 10 cm. Thời gian chuẩn bị trại khoảng 1 ngày/trại.

+ Máng ăn, uống: Dùng hệ thống máng ăn, uống tự động bố trí dọc theo chuồng nuôi.

+ Tiến hành phun thuốc khử trùng dụng cụ, trang thiết bị trong trại nuôi trước 1- 2 ngày khi nhận gà.

- Thả gà giống: chủ cơ sở nhận con giống do Công ty TNHH Emivest Feedmill dùng xe chuyên dụng giao đến tận trại. Sau đó, gà giống được thả lần lượt từng trại nuôi.

- Nuôi dưỡng (khoảng 45 ngày/lứa): Khi thả gà giống, chủ cơ sở sẽ thả gà vào khu vực giới hạn đã bố trí sẵn trong trại để tiện chăm sóc (quá trình chăm sóc bao gồm việc cho ăn, uống, chích ngừa tiến hành theo hướng dẫn của Công ty TNHH Emivest Feedmill).

+ Trong thời gian nuôi gà, chủ cơ sở cung cấp thức ăn vào trại qua các máy cấp thức ăn tự động, cung cấp nước sạch cho gà uống qua núm uống, lượng nước cho gà uống phụ thuộc vào khối lượng gà, tối đa khoảng 150ml/con/ngày đêm.

+ Tỷ lệ tiêu tốn thức ăn vào khoảng 2,3 kg/kg tăng trọng, trọng lượng gà khi xuất chuồng từ 2,5- 2,6 kg/con.

- Xuất gà thịt (1-2 ngày/trại/lứa): Thời gian thu gom gà và vận chuyển gà khỏi Cơ sở khoảng 1-2 ngày/trại/lứa. Cơ sở xuất gà lần lượt từng trại, hết trại này đến trại khác. Toàn bộ gà thịt sau khi xuất khỏi trại sẽ được chuyển đến Công ty TNHH Emivest Feedmill để kiểm tra chất lượng.

- Vệ sinh và sát trùng trại: Sau khi xuất hết gà, chủ cơ sở sẽ thu gom phân và chất độn nền vào bao ni lông bán cho khách hàng; sau đó cơ sở dùng nước vệ

sinh nền trại, các dụng cụ chăn nuôi. Lượng trấu và phân gà thu gom vào khoảng 10 tấn/trại. Thời gian cơ sở thu gom phân, chất độn nền, vệ sinh nền trại, vệ sinh các dụng cụ chăn nuôi 2 ngày/trại.

- Phân, chất độn sau khi thu gom sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

- Sau đó sẽ tiêu độc khử trùng trại, dụng cụ chăn nuôi bằng vôi và Omnicide, để trống trại tối thiểu 7 ngày (trong trường hợp không có dịch bệnh) hoặc 21 ngày (trong trường hợp có dịch bệnh xảy ra) trước khi nuôi đợt gà kế tiếp. Thường chủ cơ sở để trống trại 15 ngày rồi mới bắt đầu nuôi kế tiếp.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở thực hiện nuôi gà thịt: Trọng lượng bình quân: 2,6 kg/con; số lượng gà nuôi trong 1 năm là 360.000 con/năm (mỗi đợt nuôi là 90.000 con/đợt nuôi và 1 năm nuôi 4 đợt). Do đó khối lượng gà thịt là 90.000 con/đợt nuôi x 2,6 kg/con x 4 đợt = 936.000 kg/năm. Sản phẩm đầu ra của cơ sở là gà thịt đạt trọng lượng xuất chuồng sẽ được Công ty TNHH Emivest Feedmill thu gom lại toàn bộ.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên – vật liệu, hoá chất đầu vào

* **Nhu cầu về con giống:** Gà thịt giống khoảng 90.000 con/đợt, được nhập từ Công ty TNHH Emivest Feedmill và vận chuyển về trang trại bằng xe chuyên dụng.

* **Nhu cầu về thức ăn:** Thức ăn cho gà được cung cấp bởi Công ty TNHH Emivest Feedmill. Ước tính trang trại sử dụng khoảng 180 tấn thức ăn/đợt nuôi.

* Nhu cầu về thuốc:

- Thuốc thú y, thuốc kháng sinh và các loại thuốc bổ sung dinh dưỡng trong quá trình chăn nuôi được Công ty TNHH Emivest Feedmill cung cấp. Số lượng ước tính sử dụng trong 01 đợt nuôi của trang trại: khoảng 70% là thuốc nước (chứa trong chai) còn lại là thuốc viên và thuốc bột được bảo quản kín.

Bảng 1.2. Nguyên – vật liệu, hoá chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở

STT	Nguyên - vật liệu, hoá chất	Số lượng
-----	-----------------------------	----------

1	Gà giống nhập về từ Công ty TNHH Emivest Feedmill	360.000 con/năm
2	Thức ăn cho gà	720 tấn/năm
3	Omnicide dùng để khử trùng, sát khuẩn, diệt ruồi (tỉ lệ pha với nước 1:500)	120 lít/năm
4	Vôi để khử trùng mặt bằng, chuồng trại,...	600 kg/năm
5	Các loại thuốc thú y phục vụ cho chăn nuôi	Tùy theo từng thời điểm Công ty TNHH Emivest Feedmill sẽ cung cấp các loại thuốc, vắc-xin theo loại và liều lượng khác nhau
6	Trấu, đệm sinh học	500 tấn/năm
7	Hoá chất Chlorine	12 lít/năm

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

4.2. Nhu cầu về nhiên liệu:

- Dầu Diezen, nhớt chạy máy phát điện: Chủ yếu dùng để vận hành máy phát điện dự phòng khi có sự cố cúp điện. Do mạng lưới điện quốc gia ít gặp sự cố nên lượng dầu sử dụng không nhiều. Trong trường hợp xấu nếu mỗi tháng mất điện 4 ngày thì nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu tối đa cho máy phát điện khoảng 21 lít/giờ, lượng nhớt sử dụng khoảng 10 lít/năm.

- Gas để nấu ăn: khoảng 6 kg/tháng.

4.3. Nhu cầu cung cấp điện, nước:

* Nhu cầu về điện:

Nguồn điện cung cấp cho cơ sở là điện 3 pha được lấy từ mạng lưới điện Quốc gia, do Điện lực huyện Long Phú cung cấp.

Điện dùng cho các hoạt động dân dụng của công nhân được tính trên cơ sở chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt là 750 kWh/năm (tương đương 2,05 kWh/ngày) – Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Điện dùng sinh hoạt cho 12 người (D_{SHHD}).

$$D_{SHHD} = 12 \text{ người} * 2,05 \text{ kWh/người/ngày} = 24,6 \text{ kWh/ngày}$$

Nhu cầu điện dùng cho vận hành máy móc, thiết bị sản xuất (D_{MMHD}):

$D_{MMHD} = 495$ kWh/ngày (do thông số kỹ thuật máy móc của nhà sản xuất)

+ Điện chiếu sáng: 45 kWh/ngày

+ Điện dây chuyền hệ thống máy móc: 100 kWh/ngày

+ Điện vận hành hệ thống quạt hút: 350 kWh/ngày

Tổng lượng điện tiêu thụ trong giai đoạn cơ sở đi vào hoạt động (D_{HD}):

$D_{HD} = D_{MMHD} + D_{SHHD} = 24,6 + 495 = 519,6$ kWh/ngày.

* **Nhu cầu cấp nước:** Nguồn nước sử dụng cho Cơ sở được lấy từ nguồn nước dưới đất thông qua giếng khoan với lưu lượng khai thác $9,36$ m³/ngày đêm. Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng cấp nước sinh hoạt cho dân cư nông thôn khoảng 80 lít/người/ngày đêm. Cơ sở đi vào hoạt động với tổng số công nhân, người lao động làm việc là 12 người. Do đó, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt (Q_{SH}) là:

$Q_{SH} = (12 \text{ người} * 80 \text{ lít/người/ngày đêm}) = 0,96$ m³/ngày đêm

- Nước cấp cho các trại gà:

+ **Nước uống cho gà:** Nước dùng cho gà uống hàng ngày (Q_{NUCG}) tại Cơ sở tối đa khoảng 06 m³/ngày. Tùy vào độ tuổi của gà cơ sở sẽ sử dụng lượng nước cho gà uống khác nhau. Cụ thể được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1.3. Lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở

STT	Độ tuổi (ngày)	Định mức lượng nước uống cho 01 chuồng nuôi (lít/ngày)	Lưu lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở vào mỗi đợt nuôi (lít/ngày)
1	2-5	20	120
2	6-10	100	600
3	11-20	400	2.400
4	21-30	700	4.200

5	31-45	1.000	6.000
---	-------	-------	-------

+ *Nước cấp cho hệ thống làm mát*: Hệ thống làm mát được lắp đặt ở cuối mỗi trại là 10 cái quạt hút nhằm tạo điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp cho sự tăng trưởng của đàn gà. Lượng nước cấp cho hệ thống làm mát ở mỗi trại là $0,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Vậy lượng nước Cơ sở cung cấp cho hệ thống làm mát ở cả 6 trại (Q_{LM}) là $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Như vậy, tổng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở (Q_{HD}):

$$Q_{HD} = Q_{SHCN} + Q_{NUCG} + Q_{LM} = 0,96 + 6 + 2,4 = 9,36 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

+ *Nước vệ sinh chuồng trại cuối đợt nuôi*: cơ sở còn sử dụng nước phục vụ cho việc vệ sinh chuồng trại sau quá trình chăn nuôi (khoảng 3 tháng vệ sinh 1 lần). Trang trại chủ yếu sử dụng vòi xịt áp suất để vệ sinh chuồng trại nên nhu cầu sử dụng nước vệ sinh (Q_{VS}) rất ít khoảng 24 m^3 cho 6 trại nuôi (khoảng 04 m^3 cho mỗi trại, mỗi ngày vệ sinh một trại).

Tổng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho quá trình vệ sinh chuồng trại, kết thúc đợt nuôi như sau: (*kết thúc đợt nuôi không sử dụng nước cho gà uống và nước làm mát*)

$$Q = Q_{VS} + Q_{SH} = 4 + 0,96 = 4,96 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Quá trình xây dựng trang trại:

Công ty Cổ phần Vạn Phi Long đã đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và đã thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 420/QĐHC-CT.UBND ngày 09 tháng 05 năm 2012. Đến năm 2015, Ông Trần Văn Hải thực hiện mua lại phần đất và trang trại với tổng diện tích $31.587,4 \text{ m}^2$ của Công ty Cổ phần Vạn Phi Long nhằm tiếp tục hoạt động của trang trại bao gồm 4 trại gà và 2 trại heo đã thực hiện việc chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh tên Chủ dự án trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 1873/QĐ-CT.UBND ngày 12 tháng 08 năm 2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2017, Ông Trần Văn Hải nhận thấy việc nuôi heo không còn thích hợp nên đã cho ngừng hoạt động 2 trại heo. Năm 2018, Ông Trần Văn Hải quyết định cải tạo lại, nâng công suất và thay đổi công nghệ để chuyển sang nuôi gà

thịt gia công, đồng bộ loại hình nuôi gà tại trại. Từ khi hoạt động, Công ty Cổ Phần Vạn Phi Long và Ông Trần Văn Hải đã hợp tác gia công gia súc, gia cầm cho Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, nhưng do chính sách công ty thay đổi dẫn đến nhu cầu gia công bị cắt giảm, nên năm 2017 Ông Trần Văn Hải đã hợp tác với Công ty TNHH Emivest Feedmill thực hiện chính sách nuôi gia công gà thịt tại trại nuôi.

Trên cơ sở đó, Hộ cá thể Trần Văn Hải đã hợp tác với Công ty TNHH Emivest Feedmill để chăn nuôi gà thịt với quy mô 90.000 con gà thịt trên diện tích 31.587,4 m² chia làm 06 trại tại ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ điểm d, khoản 14, điều 168 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, chủ cơ sở lập thủ tục và xin phép UBND tỉnh Sóc Trăng xem xét cấp Giấy phép môi trường cho trang trại để trang trại có thể tiếp tục hoạt động chăn nuôi với quy mô: 90.000 con gà/đợt nuôi. Mỗi đợt nuôi khoảng 45 ngày.

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở:

Tổng diện tích của cơ sở là 31.587,4 m², gồm các hạng mục như sau:

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Hạng mục chính	-	10.106,5	-
01	Trại 1,2,3,4	04	6.484,9	Hiện hữu
02	Trại 5,6	02	3.056	Hiện hữu
03	Kho chứa thức ăn	06	565,6	Cải tạo
II	Hạng mục phụ trợ	-	16.637,9	
1	Khu vực máy phát điện	01	12	Hiện hữu
2	Nhà ăn- Nhà nghỉ công nhân	01	30	Hiện hữu
3	Nhà làm việc	01	80	Hiện hữu
4	Đường nội bộ, sân bãi, đất trồng, hệ thống cây xanh và các hạng mục khác.	01	16.515,9	Hiện hữu
5	Hệ thống cấp nước	02	-	Hiện hữu
6	Hệ thống cấp điện	01	-	Hiện hữu

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
7	Hệ thống tiếp đất và chống sét	01	-	Hiện hữu
8	Hệ thống PCCC	01	-	Hiện hữu
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	-	4.843,0	
1	Kho chất thải nguy hại	01	10	Hiện hữu
2	Nhà vệ sinh	01	15	Hiện hữu
3	Hệ thống thu gom nước thải	06	06	Hiện hữu
4	Ao sinh học	01	750	Hiện hữu
5	Ao lắng	02	3.000	Cải tạo
6	Khu chứa chất thải rắn Công nghiệp	01	12	Hiện hữu
7	Khu vực xử lý gia cầm chết không do dịch bệnh	01	50	Mới
8	Khu vực xử lý gia cầm chết do dịch bệnh	01	1.000	Mới
Tổng cộng			31.587,4	-

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

*** Mô tả chi tiết hạng mục công trình của cơ sở:**

Hạng mục công trình chính

- **Trại nuôi gà:** Bao gồm 06 dãy trại nuôi, tổng diện tích 06 dãy trại nuôi là 9.54,9 m² được xây dựng 4 dãy liên tục nằm song song nhau và nối tiếp phía sau là 2 dãy song song nằm dọc theo 4 dãy phía trước với loại hình nhà cấp IV.

Kết cấu thiết kế:

+ Nền tráng bê tông; tường dày 10cm; vách xây lên cao 01 m, hệ thống lưới rào B40 bao quanh tạo thành vách và được phủ màn bạt xung quanh trại.

+ Mái trại được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.

+ Khung trại kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

+ Quy cách các trại: trại 1: kích thước 15m x 124m; trại 2: kích thước 12,4m x 124m; trại 3: kích thước 12,3m x 124m; trại 4: 12,3m x 127m, khoảng

cách giữa 2 trại là 11- 12m. Riêng trại 5 và 6 là trại được cải tạo lại từ trại nuôi heo có cùng kích thước 16m x 95,5m, khoảng cách giữa hai trại là 30m.

- Kho thức ăn:

Tổng diện tích là 565,6 m² được xây dựng liền kề ở đầu trại.

Kết cấu thiết kế: loại hình nhà cấp IV

+ Nền tráng bê tông; vách xây tường 10cm.

+ Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole

+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

+ Quy cách: trại 1,2: kích thước 8m x 15m; trại 3: kích thước 8m x 12,4m; trại 4: kích thước 8m x 12,3m; trại 5,6: kích thước 4m x 16m.

Hạng mục công trình phụ trợ

- Khu vực máy phát điện

Diện tích 12m² được xây dựng với loại hình nhà cấp IV. Nền tráng bê tông, mái lợp tole, khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

- Khu vực nhà ăn – nhà nghỉ công nhân

Diện tích 30m².

+ Nền tráng bê tông; vách xây tường 10cm; cửa đi, cửa sổ khung sắt lắp kính.

+ Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.

+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

- Nhà làm việc

Diện tích 80m² được xây với loại hình nhà cấp IV. Nền tráng bê tông, mái lợp tole, khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

- Đường nội bộ, sân bãi, đất trống, hệ thống cây xanh

Diện tích 17.571,5 m².

Đường nội bộ và sân bãi được tráng nền xi măng liền kết ở đầu mỗi trại, kết cấu thiết kế:

+ Bề rộng mặt đường bê tông: 4 m

+ Bó vỉa bê tông thiết kế cho các loại xe hai bánh, xe đẩy di chuyển qua lại dễ dàng.

Hệ thống sân và đường nội bộ của cơ sở được làm bằng xi măng, cát, đá 1x2 vững chắc do đó hạn chế phần nào bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của cơ sở, góp phần giảm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

Hàng rào: Mặt trước cơ sở hướng đường Quốc lộ Nam Sông Hậu được xây dựng tường cao 2m, xung quanh cơ sở hàng rào được đổ đà, trụ bê tông sử dụng lưới B40 bao quanh.

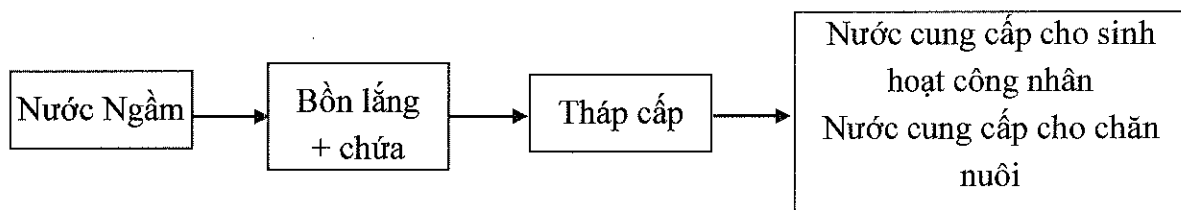
Bố trí cây xanh dọc theo các tuyến đường chính và xung quanh cơ sở nhằm tạo cảnh quan. Ngoài ra, cây xanh được trồng ở khu vực cuối hướng gió tạo nên vùng đệm cây xanh che chắn và hấp thụ bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước cho sinh hoạt của cơ sở được lấy từ nguồn nước ngầm trong khu vực cơ sở.

Nguồn nước cho hoạt động chăn nuôi được lấy từ giếng khoan của cơ sở.

Cơ sở có tổng 07 giếng khoan ở mỗi dãy trại cung cấp đầy đủ nước cho sinh hoạt và chăn nuôi. Nước ngầm sẽ được đưa qua công đoạn lắng, bơm lên đài nước và phân phối đến mạng lưới sử dụng theo sơ đồ sau:



Hình 1.4. Sơ đồ xử lý nước ngầm

- Hệ thống cấp điện:

Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là điện lưới quốc gia đường dây trung áp 22KV. Để đảm bảo các thiết bị không bị hư hỏng trong trường hợp cắt điện vì nguồn điện chính bị lỗi nguồn điện khẩn cấp phục vụ hoạt động được thiết kế tự cung cấp sử dụng máy phát điện dự phòng.

- Hệ thống tiếp đất và bảo vệ chống sét:

Đặc điểm kỹ thuật đặt ra các yêu cầu chi tiết để chống sét cho các công trình phục vụ cho hoạt động của cơ sở là lắp đặt thiết bị chống sét, dây dẫn và thiết bị tiếp đất, đồng thời cũng phục vụ trong điều kiện sử dụng mái bê tông cốt thép, dầm, cột và móng có thép khi tiếp xúc thiết bị chống sét, dây dẫn và thiết bị tiếp đất.

Đặc điểm kỹ thuật của phân tích chi tiết các hệ thống tiếp đất khác nhau bao gồm hệ thống TN-S, TN-C, TN-C-S, TT, TI và đưa ra yêu cầu kỹ thuật an toàn chi tiết để tiếp đất của các hệ thống khác nhau.

Tiếp đất: Các lõi vào mỗi nguồn điện đều được âm dưới đất nhiều lần. Tiếp đất cho sét và tiếp đất bảo vệ sử dụng cùng một hệ thống tiếp đất. Tất cả các thiết bị tiếp đất đều được kết nối với nhau để hình thành mạng tiếp đất.

- Hệ thống PCCC:

Sử dụng các bình bột chữa cháy và nước từ giếng khoan. Hệ thống chữa cháy bằng các bình xách tay (bình bột CaCO_3 , bình khí CO_2). Các hộp nước bình chữa cháy xách tay (bình bột CaCO_3 , bình khí CO_2) đặt ở tại những vị trí cần thiết.

Hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Kho chất thải nguy hại:

Diện tích 10m^2 , kho chất thải nguy hại được xây dựng kín tránh nước mưa chảy tràn vào, mái che kín, mặt sàn được bê tông hóa có gạch chắn cao hơn sàn, không bị thấm thấu, bên trong kho chất thải nguy hại có thùng chứa có nắp đậy, các loại chất thải nguy hại phát sinh được dán biển cảnh báo và dán nhãn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhà vệ sinh + hầm tự hoại:

Diện tích 15m^2 , kết cấu thiết kế:

- + Nền tráng bê tông dán gạch men; vách xây tường 10cm.
- + Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.
- + Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hệ thống thoát nước mưa: lượng nước mưa chảy tràn trên mái các dãy nhà và trại nuôi được thu gom theo các rãnh thoát nước của cơ sở. Sau đó được dẫn về Ao sinh học (trại 1,2,3,4) và Ao lắng (trại 5,6); tại Ao lắng nước mưa được lưu lại tận dụng nuôi cá, cuối cùng là thoát vào kênh nội đồng (trong trường hợp nước trong các ao bị đầy).

+ Hệ thống nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt của người lao động từ nhà vệ sinh được đưa về bể tự hoại 03 ngăn kết hợp với chế phẩm sinh học để xử lý.

+ Hệ thống thoát nước thải chăn nuôi: Nước thải vệ sinh chuồng trại cuối mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom vào các hố thu gom nước thải ở cuối dãy trại thông qua các rãnh thoát nước được bố trí dọc các dãy trại nuôi. Sau đó nước thải được bơm vào Ao sinh học để tiếp tục xử lý sinh học. Nước thải sau khi xử lý tại Ao sinh học được khử khuẩn, khử trùng trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh nội đồng. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B.

- Hệ thống ống thu gom nước thải trong trại:

06 hệ thống ống thu gom nước thải có tổng diện tích 06m² được bố trí tại cuối mỗi dãy chuồng nuôi với mục đích thu gom nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi.

- Ao sinh học:

Ao có diện tích 750m², sâu 2m với thể tích 1.500m³, được lót đáy để tránh rò rỉ nước thải ra môi trường xung quanh. Trong ao được thả vi sinh và các loại thực vật dùng để xử lý các chất ô nhiễm có trong nước như: lục bình, bèo hoa dâu,... để xử lý nước thải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

- Ao lắng:

Cơ sở có 02 ao lắng với diện tích mỗi ao là 1.500 m². Tại 02 ao lắng, chủ cơ sở cũng thả vào các loài cá như: cá rô phi,... và các loại thực vật dùng để xử lý ô nhiễm có trong nước như: lục bình, bèo hoa dâu,... bằng việc tận dụng tập tính ăn lọc của cá rô phi và khả năng xử lý nước thải của các loài vi sinh, thực vật có trong ao điều này tạo ra sự cân bằng hệ vi sinh trong ao, kiểm soát sự phát triển của vi khuẩn có hại.

- Kho chứa chất thải rắn Công nghiệp:

Kho chứa chất thải rắn Công nghiệp được xây dựng bên cạnh kho chứa chất thải nguy hại chủ yếu dùng để chứa bao bì, chai lọ của quá trình chăn nuôi với diện tích 12 m².

- Khu vực xử lý gia cầm chết khi không có dịch bệnh

Được bố trí tại khu đất trống cạnh dãy chuồng 01 của cơ sở với diện tích khoảng 50m² (cách dãy chuồng nuôi 30m), xác gia cầm chết sẽ được xử lý tại đây bằng phương pháp chôn lấp tuân thủ theo đúng Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn. Cụ thể:

Kích thước hố: Sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m.

Chủ cơ sở chọn kích thước hố chôn lấp 01 tấn gà (1000 kg): sâu 2m x rộng 1,5m x dài 2m; lượng gà chết khoảng 1% tổng số đàn (khoảng 900 con/đợt, tương đương tối đa 2,34 tấn/đợt, khoảng 9,36 tấn/năm (tính theo gà đạt 2,6kg/con), do đó cần diện tích 37,44 m², cơ sở bố trí diện tích 50 m² để đảm bảo khoảng cách giữa các hố.

Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuchêông đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi /m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

- Khu vực xử lý gia cầm chết khi có dịch bệnh xảy ra

Được bố trí nằm sau hai dãy trại được nâng cấp, cải tạo với diện tích 1.000 m², khu vực là đất trống chủ yếu là thảm cỏ mọc đại cách kênh nội đồng 20 m và được cắm biển thông báo khu vực chôn lấp xác gia cầm.

Tại cơ sở có khu vực có bố trí khu vực chôn lấp gia cầm bệnh, chết. Trường hợp có dịch bệnh chết nhiều cá thể, chủ cơ sở sẽ phối hợp với Công ty TNHH Emivest Feedmill để thuê đơn vị có chức năng xử lý ngay, không lưu giữ lại cơ sở.

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị

Các máy móc thiết bị của cơ sở, được nêu trong bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Công suất	Tình trạng thiết bị	Năm SX
1	Hệ thống máng ăn, nước uống	Bộ	04	-	Đã sử dụng	2011
2	Hệ thống máng ăn, nước uống	Bộ	02	-	Đã sử dụng	2018
3	Giếng khoan	Giếng	07	-	-	-
4	Quạt hút làm mát	Cái	60	1 HP	Đã sử dụng	2011
5	Máy phát điện	Cái	02	180 KVA	Đã sử dụng	2011
6	Hệ thống điện	-	04	-	Đã sử dụng	2011
7	Hệ thống điện	-	02	-	Đã sử dụng	2018
8	Bình chữa cháy	Cái	25	-	Đã sử dụng	2015
9	Bình chữa cháy	Cái	10	-	Đã sử dụng	2018
10	Bồn nhựa chứa nước	Cái	06	1 m ³	Đã sử dụng	2011
11	Máy bơm nước	Cái	10	1 HP	Đã sử dụng	2011
12	Máy phun sương	Cái	06	30W	Đã sử dụng	2018
13	Máy phun nước áp lực cao	Cái	01	1,5 HP	Đã sử dụng	2018

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

5.4. Tổ chức quản lý của Cơ sở:

Chủ trang trại trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động của cơ sở “Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải”.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Trang trại ông Trần Văn Hải góp phần phát triển nông nghiệp của tỉnh, vào mục tiêu phát triển các lĩnh vực đang được thu hút đầu tư, đóng góp quan trọng trong chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy và tạo ra sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, Cơ sở còn phù hợp với mục tiêu xây dựng ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, hiệu quả; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động ngành chăn nuôi.

Với mục tiêu này sẽ đáp ứng nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Một trong những nội dung của quyết định là xác định nhiệm vụ giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải rắn, nguy hại để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: dự án hoàn toàn phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của huyện Long Phú.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Lượng nước thải phát sinh rất ít chủ yếu là cuối mỗi đợt nuôi (45 ngày) mới tiến hành vệ sinh chuồng trại, cơ sở sử dụng máy nén xịt nên lượng nước sử dụng rất ít, lưu lượng 2,5m³/đợt cho 01 trại. Tổng lượng nước phát sinh khoảng 15m³. Do đó cũng không tác động nhiều vào nguồn tiếp nhận là nước mặt trong kênh thủy lợi tiếp giáp với cơ sở.

Theo khoản 1 điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải,

sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, NO₃⁻, PO₄³⁻. Đối với các thông số khác thì dựa vào quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ có cơ quan thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định.

Hiện tại, đối với kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải của cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải theo quy định. Vì vậy, căn cứ vào Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông số quy định trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 62-MT:2016/BTNMT, giá trị C_{max}, cột B với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,3 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, không có thông số NO₃⁻, PO₄³⁻ các thông số thực hiện đánh giá chất lượng nguồn nước tiếp nhận là COD, BOD₅.

Đoạn kênh tiếp nhận nước thải có chiều rộng khoảng 10 m, độ sâu trung bình 2 m và tốc độ dòng nước nhanh nhất trong ngày tại thời điểm khảo sát đo được là 0,1 m/s. Lưu lượng dòng chảy tại kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải là 1m³/s.

Chủ cơ sở sẽ luôn quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường để giảm thiểu thấp nhất các tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận. Chủ cơ sở cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT(giá trị C_{max}, Cột B) trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Tổng diện tích đất của Cơ sở là 37.587,4 m², với lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm 2021 (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của Cơ sở vào thời điểm mưa lớn nhất được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q= 0,324m).

S: diện tích (S: 37.587,4 m²)

ψ : hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

$$V = 0,324/30 \times (1 - 0,2) \times 37.587,4 = 324,755\text{m}^3.$$

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích Cơ sở khoảng 324,755m³/ngày (khi có mưa lớn nhất trong tháng).

Nước mưa phát sinh được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở, cụ thể như sau:

- Đối với nước mưa từ sân bãi, đường nội bộ của cơ sở được thiết kế xây dựng có độ dốc 5% và bố trí các rãnh nhỏ thu gom nước mưa, các rãnh được bố trí dọc theo các khối nhà chính lề đường đảm bảo cho nước ,... đảm bảo nước mưa thoát vào các Ao sinh học qua 02 ao lắng rồi được dẫn ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

- Đối với nước mưa trên mái nhà: sẽ được thu gom nước mưa thoát vào đường ống có đường kính 114 mm chảy xuống các hố ga và rãnh thoát nước mưa của cơ sở, cuối cùng, nước mưa sẽ theo các rãnh thoát nước mưa thoát vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

+ Ao sinh học, 02 ao lắng.

+ Kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

- Vị trí, phương thức thoát nước mưa và vị trí nguồn tiếp nhận nước mưa:

+ Phương thức thoát nước mưa: Tự chảy.

+ Vị trí thoát nước mưa: kênh thủy lợi thuộc ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Bên cạnh đó, chủ cơ sở luôn duy trì việc nạo vét các rãnh thoát nước, đảm bảo cho việc tiêu thoát nước mưa được thông suốt và sạch sẽ, không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của công nhân và sản xuất của cơ sở.

(Sơ đồ thoát nước mưa được đính kèm trong phụ lục).

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn vào hầm tự hoại 03 ngăn có thể tích thiết kế là 07m³ để loại bỏ phần cặn lắng, sau đó dẫn vào ao sinh học có các loại thủy sinh, thực vật có khả năng phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thông qua đường ống PVC có đường kính 90 mm, chiều dài khoảng 100 m và sau khi xử lý sẽ được dẫn vào Ao lắng 01 bằng đường PVC D100 chiều dài 20m để tiếp tục xử lý bằng các loài sinh vật, vi sinh, thủy sinh có trong ao, sau đó sẽ được dẫn qua Ao lắng 02. Tại ao lắng 02 nước thải đã được xử lý tương đối đạt yêu cầu và qua tiếp hồ ga khử trùng bằng Chlorine trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

b) Nước thải chăn nuôi: Nền chuồng có độ dốc từ 5% để đảm bảo việc thoát nước vào các hố thu gom nước thải được đặt cuối mỗi dãy trại có kích thước rộng 1m x dài 1m x sâu 1m được bố trí bên trong mỗi dãy chuồng, đảm bảo có thể thu gom hoàn toàn nước thải từ việc vệ sinh dãy chuồng nuôi. Nước thải sau đó theo đường ống PVC D100 chiều dài từ 10m-30m tùy vị trí của dãy trại chảy vào Ao sinh học có thể tích 1.500m³ có lót bạt đáy để xử lý. Quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thải nhờ các vi sinh vật và các loại thực vật (lục bình, bèo,...) có trong ao với thời gian xử lý là 7-10 ngày. Tiếp đó, nước sẽ được dẫn qua Ao lắng 01, ao này được nuôi cá rô phi và thả lục bình, trồng rau muống tại đây nước thải được lưu lại 5-7 ngày. Sau đó, nước chảy qua ao lắng 02 rồi qua hồ khử trùng, tại hồ khử trùng có sử dụng Chlorine để khử trùng nước thải và đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi bằng đường ống PVC D100 chiều dài 10m.

Điểm xả thải nước thải sau xử lý: Nguồn nước tiếp nhận nước thải của cơ sở là kênh thủy lợi tiếp giáp với cơ sở ở hướng Tây Nam (phía sau cơ sở). Đối

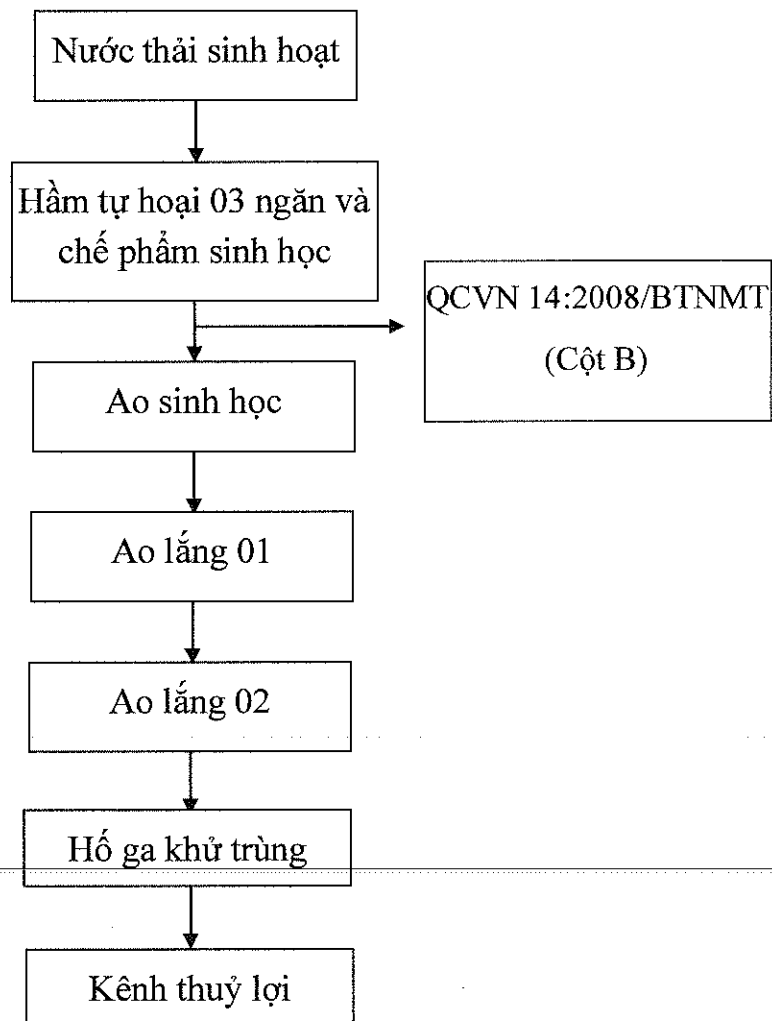
với nước thải sau xử lý của cơ sở, chủ cơ sở cam kết xử lý nước đạt Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B.

(Sơ đồ thoát nước thải được đính kèm trong phụ lục).

1.3. Xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt:

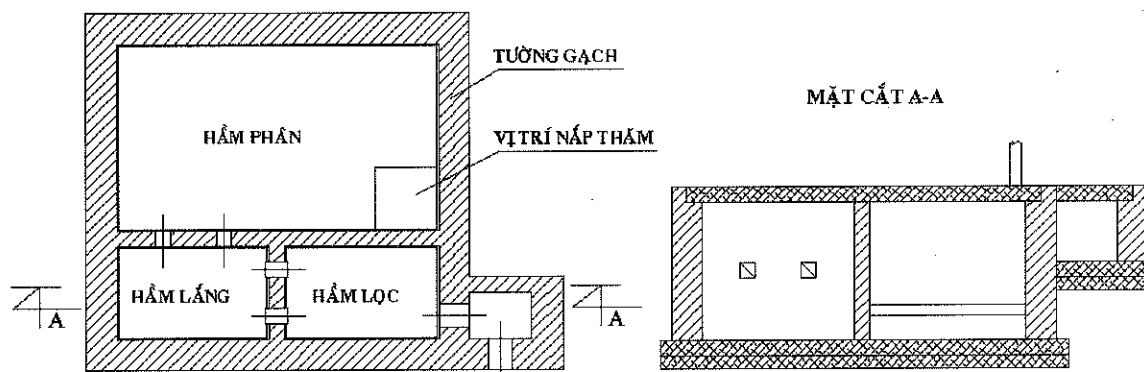
Chủ cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh tại cơ sở, kết hợp sử dụng các chế phẩm sinh học đảm bảo nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.



Hình 3.1. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

Bể tự hoại 03 ngăn có dạng hình chữ nhật, là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm từ 30 - 40% (riêng phần cặn rắn được giữ lại trong bể từ 80 – 85%). Trong khoảng thời gian từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% BOD và 20 – 40% cặn lơ lửng TSS. Bên cạnh đó, cơ sở còn sử dụng các chế phẩm sinh học đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.



Hình 3.2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Theo Trần Đức Hạ (2006), thể tích bể tự hoại cần thiết cho hoạt động của cơ sở được tính toán như sau:

$$W = W_1 + W_2 (*)$$

Trong đó:

W_1 : thể tích phần lắng cặn của bể tự hoại, $W_1 = q.N.T_1/1000$.

W_2 : thể tích phần chứa cặn và lên men cặn, W_2 được xác định bằng công thức sau: $W_2 = a.b.c(100 - p_1)N.T_2/[(100 - p_2).1000]$.

q : tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày, lấy $q = 96$ lít/ngày.

N : số người bể tự hoại phục vụ. số lượng 12 công nhân, vậy lấy $N = 12$

T_1 : thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, $T_1 = 3$ ngày.

a : tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày,

$a = 0,81$ lít/ngày.

b : hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, $b = 0,7$.

c : hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút, $c = 1,2$.

p_1 : độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, $p_1 = 95\%$.

p_2 : độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, $p_2 = 90\%$.

T_2 : thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men, $T_2 = 180$ ngày.

Như vậy, theo công thức (*) tổng thể tích bể tự hoại là $4,19 \text{ m}^3$.

Trang trại sử dụng hầm tự hoại với thể tích 07 m^3 (bể tự hoại được Công ty Cổ phần Vạn Phi Long xây dựng trước đó) nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Nước thải sau khi được xử lý bằng hầm tự hoại kết hợp với chế phẩm sinh học đảm bảo đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thoát vào Ao sinh học trong nằm trong khuôn viên của trang trại bằng đường ống PVC có đường kính 90 mm, chiều dài khoảng 100 m.

b) Nước thải chăn nuôi:

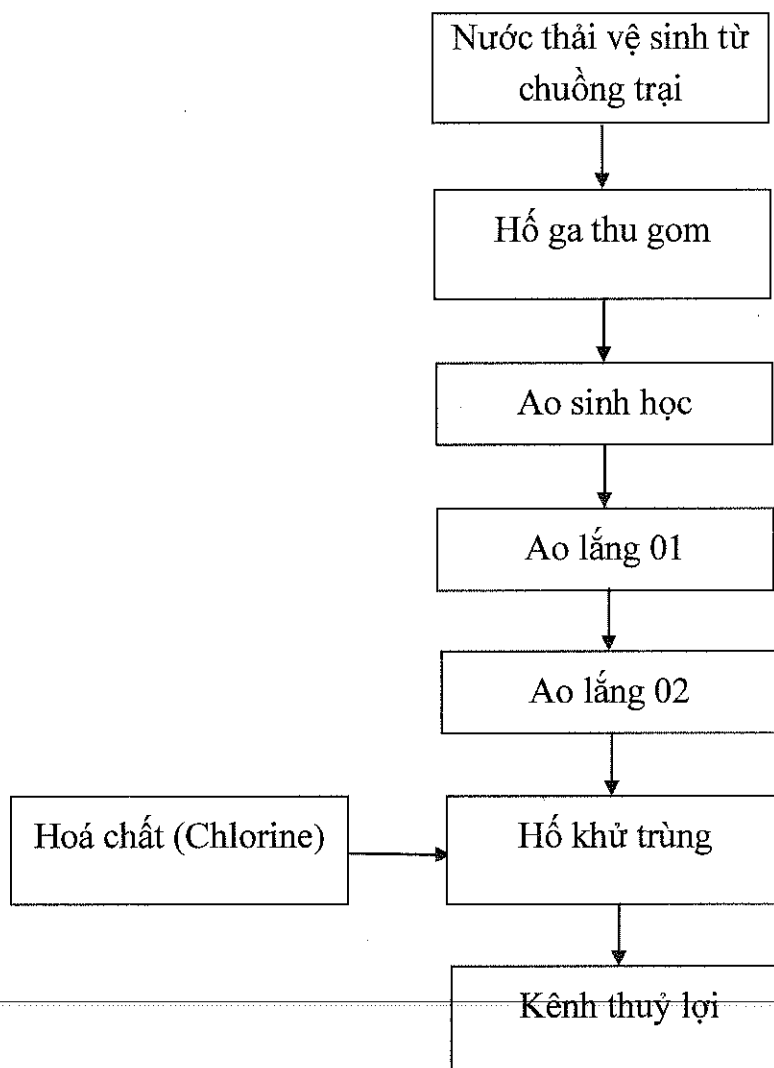
Nước thải từ vệ sinh chuồng trại phát sinh khoảng $24 \text{ m}^3/\text{đợt nuôi}$; do lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các trại gà là không liên tục, sau mỗi đợt nuôi vệ sinh trại 1 lần/đợt nuôi. Tuy nhiên mỗi ngày chỉ vệ sinh 01 dãy trại kéo dài trong khoảng 06 ngày nên lượng nước thải phát sinh là $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$; có thành phần chủ yếu là rắn lơ lửng, chất hữu cơ, các loại vi sinh, bên cạnh đó, nước thải của trang trại có nồng độ các chất ô nhiễm thấp vì chủ yếu là vệ sinh chuồng trại. Toàn bộ lượng nước thải trên sẽ được thu gom xử lý đạt quy chuẩn

QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là kênh Thủy lợi. Vị trí, phương thức xả nước thải của trang trại như sau:

- Vị trí xả thải: Trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải thuộc ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 6⁰): X = 0571938; Y = 1060708.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi (nước thải từ vệ sinh các dãy trại) được trình bày bằng sơ đồ cụ thể như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải

Nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi được thu gom bằng hệ thống thoát nước riêng ở mỗi dãy. Trại 1,2,3,4 nước thải theo đường ống PVC D100 chiều dài từ 10m-30m tùy vị trí của dãy trại chảy vào Ao sinh học để xử lý, đối với trại 5,6 chủ cơ sở sử dụng bơm chìm được nối với ống mềm có chiều dài từ 30-50m để dẫn nước thải vào Ao sinh học. Nước thải chảy vào ao sinh học thể tích 1.500m³ có lớp bạt đáy sẽ lắng các chất rắn lơ lửng và phân hủy các chất thải hữu cơ của quá trình chăn nuôi. Quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thải nhờ các vi sinh vật và các loại thực vật (lục bình, bèo,...) có trong ao với thời gian xử lý là 7-10 ngày. Tiếp đó, nước sẽ được dẫn qua Ao lắng 01, ao này được nuôi cá rô phi và thả lục bình, trồng rau muống tại đây nước thải được lưu lại 5-7 ngày. Sau đó, nước chảy qua ao lắng 02 tương tự ao lắng 01 ao này cũng được thả cá rô phi và thả lục bình, trồng rau muống. Nước thải sau đó qua hồ khử trùng theo đường kênh nội bộ của cơ sở, tại hồ khử trùng có sử dụng Chlorine để khử trùng nước thải và đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi bằng đường ống PVC D100 chiều dài 10m.

Mô tả chi tiết hệ thống

Hệ thống ống thu gom nước thải

Hệ thống ống thu gom nước thải được đặt ở cuối mỗi dãy trại để thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau cuối mỗi đợt nuôi; lượng nước thải thu gom sau đó theo ống tròn bằng nhựa PVC D100 vào Ao sinh học để xử lý.

Ao sinh học

Nước thải sau khi được thu gom sẽ chảy vào ao sinh học. Tại đây với các vi sinh vật sử dụng oxy từ rêu tảo trong quá trình quang hợp cũng như oxy từ không khí để oxy hóa các chất hữu cơ và rong tảo trong hồ lại tiêu thụ CO₂, photphat và nitrat amon sinh ra từ sự phân hủy, oxy hóa các chất hữu cơ của vi sinh vật. Khả năng loại bỏ BOD cao > 90%, khả năng loại bỏ đạm từ 70% - 90%, photpho từ 30% - 40%, khả năng tiêu diệt các mầm bệnh cao (trên 99%).

Ao lắng

Cơ sở có 02 ao lắng với diện tích mỗi ao là 1.500 m². Tại đây, với các loài cá như: cá rô phi,... và các loại thực vật dùng để xử lý ô nhiễm có trong nước như: lục bình, bèo hoa dâu,... bằng việc tận dụng tập tính ăn lọc của cá rô phi và khả năng xử lý nước thải của các loài vi sinh, thực vật có trong ao điều này có tác dụng loại bỏ các chất rắn thô và lơ lửng còn sót lại.

Bể khử trùng

Nước thải sau khi qua các công đoạn xử lý sinh học tại ao sinh học cần được khử khuẩn để đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Tại bể khử trùng nước thải được châm hóa chất khử trùng là Chlorine để sát khuẩn trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

Bảng 3.1. Kích thước, kết cấu các hạng mục công trình xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Số lượng	Dung tích (m ³)	Kích thước (dài x rộng x sâu) (m)	Kết cấu
1	Hố gom	06	1	1 x 1 x 1	Thành và đáy bằng bê tông
2	Ao sinh học	01	1.500	750 m ²	Ao đất, được lót bạt chống thấm toàn bộ diện tích ao. Bạt HDPE lót chống thấm độ dày 0,5mm, khối lượng riêng 0,47 kg/m ²
3	Ao lắng	02	6.000	1.500 m ²	Ao đất, được thả vào các loài sinh vật sống dưới nước, vi sinh.
4	Bể khử trùng	01	01	1 x 1 x 1	Thành và đáy bằng bê tông

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Thành phần của khí thải gây mùi hôi trong quá trình chăn nuôi chủ yếu là mùi của các hợp chất hữu cơ, bao gồm: H₂S, NH₃, CO₂...; Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm. Để giảm thiểu chất thải khí chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Thiết kế xây dựng các trại nuôi đảm bảo kín và bố trí 10 quạt hút ở mỗi dãy chuồng để đảm bảo không gian trong chuồng luôn phải đảm bảo được thông thoáng.

- Thực hiện tốt việc vệ sinh chuồng trại, thực hiện thu gom phân sau mỗi đợt nuôi không để phát tán ra môi trường bên ngoài.

- Sử dụng các loại thuốc diệt ruồi tần suất 01 lần/tuần kết hợp hợp chất dẫn dụ để diệt ruồi hữu hiệu và rất tiện sử dụng cho trang trại chăn nuôi gia cầm.

- Trồng cây xanh quanh khu vực cơ sở và nhất là phía sau các quạt hút của các dãy chuồng nuôi. Bên cạnh đó, sau chuồng nuôi chủ cơ sở còn xây dựng thêm dãy tole che chắn với chiều cao 2m, khoảng cách từ quạt hút đến tole chắn là 2,5m để hạn chế bụi và mùi hôi phát tán ra xung quanh.

- Thường xuyên xịt chế phẩm sinh học EM Pro-1 khử mùi bên trong và bên ngoài các dãy chuồng nuôi, định kỳ 05 ngày/lần.

- Giải pháp xử lý mùi hôi khu vực xử lý nước thải: chủ cơ sở sử dụng chế phẩm vi sinh học EM Pro-1 để xử lý mùi hôi ở khu vực này nếu khu vực phát sinh mùi hôi.

Như vậy, lượng mùi hôi đã bị giảm thiểu đáng kể, không gây ảnh hưởng đến hộ dân cách xa trong khu vực cơ sở.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt ăn uống của công nhân lao động. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng: 12 người x 0,8 kg/người/ngày = 9,6 kg/ngày với thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu gồm: vỏ rau củ hư hỏng, cơm, canh, rau thừa, bao nilon, hộp giấy,... Trong đó thành phần hữu cơ chiếm tỉ lệ 70 – 80% (rau quả, thực phẩm thừa,...) và thành phần vô cơ chiếm 20 - 30% (bao nilon bẩn, hộp giấy, thủy tinh,...).

Để giảm thiểu ảnh hưởng từ chất thải rắn sinh hoạt, Chủ cơ sở bố trí khoảng 4 thùng rác 120 lít để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và tập kết tại cổng của cơ sở vào mỗi buổi chiều. Sau đó, hợp đồng với đơn vị thu gom rác của địa phương thu gom, vận chuyển đi xử lý.

3.2. Chất thải rắn chăn nuôi:

- Phân gà và trấu lót nền phát sinh từ các trại sẽ được thu gom định kỳ sau khi kết thúc đợt nuôi được hợp đồng với đơn vị thu mua thu gom trong trại và phân được chứa trong các bao (khoảng 15 - 20kg/bao). Sau khi hoàn thành đóng bao sẽ được đơn vị thu mua vận chuyển đi trong ngày, không để tồn đọng tại

trại. Trường hợp đơn vị thu mua chưa kịp thu gom thì lượng trấu và phân gà được lưu chứa tại trại; do lượng trấu và phân gà thịt có độ ẩm rất thấp nên không phát sinh mùi hôi, ruồi gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Tuy nhiên, nhằm hạn chế phát sinh mùi hôi, chủ cơ sở thực hiện phun xịt chế phẩm như Permethrin 50 EC, Bendona 10 EC, E.M. Nitrogen, EM Pro-1.

- Bao bì đựng thức ăn: Toàn bộ bao bì đựng thức ăn phát sinh hằng ngày sẽ được thu gom và lưu chứa trong kho chứa thức ăn, các bao bì đựng thức ăn sẽ được tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom.

Tổng khối lượng bao bì phát sinh sau mỗi đợt nuôi được tính như sau:

Ta có lượng thức ăn sử dụng cho trong 01 ngày:

$$(100\text{g đến } 115 \text{ g/con} * 90.000 \text{ con})/1000 = 9.000 \text{ kg đến } 10.350 \text{ kg.}$$

Mỗi bao thức ăn có trọng lượng 25 kg.

Số bao thức ăn phát sinh trong 1 ngày khoảng:

$$(9.000\text{kg đến } 10.350\text{kg})/25\text{kg} = 360 \text{ bao đến } 414 \text{ bao/01 ngày.}$$

Mỗi đợt nuôi kéo dài 45 ngày, tổng số lượng bao thức ăn phát sinh sau mỗi đợt nuôi là:

$$(360 \text{ bao đến } 414 \text{ bao/01 ngày}) \times 45 \text{ ngày} = 16.200 \text{ đến } 18.630 \text{ bao/đợt nuôi.}$$

Mỗi bao thức ăn nặng khoảng 0,1 kg, như vậy khối lượng bao thức ăn sau mỗi đợt sẽ là:

$$(16.200 \text{ đến } 18.630 \text{ bao/đợt nuôi}) \times 0,1\text{kg} = 1.620 \text{ đến } 1.863 \text{ kg/đợt nuôi} \\ = \mathbf{1,62 \text{ đến } 1,863 \text{ tấn/đợt nuôi.}}$$

- Xác gà chết không do dịch bệnh: Chủ cơ sở bố trí khu vực chôn xác gà chết không do dịch bệnh với diện tích khu vực là 50m² (mỗi hố chôn có kích thước là sâu 1,5m x rộng 1,5m x dài 2m).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 10m². Kho chất thải nguy hại được xây dựng kín tránh nước mưa chảy tràn vào, mái che kín, mặt sàn được bê tông hóa có gạch chắn cao hơn sàn, không bị thấm thấu, bên trong kho chất thải nguy hại bố trí 03 thùng chứa 50 lít có nắp đậy. Kho chất thải nguy hại, các loại chất thải nguy hại phát sinh được dán biển cảnh báo và dán nhãn đảm bảo yêu cầu kỹ

thuật đúng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các chai lọ đựng vắc - xin, thuốc thú y, kim tiêm sẽ được công ty cung cấp thuốc thu gom lại theo định kỳ để xử lý (Công ty TNHH Emivest Feedmill). Các chất thải nguy hại còn lại chủ cơ sở sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng để tiến hành thu gom, xử lý khi đủ số lượng theo quy định.

Đối với xác gà chết do dịch bệnh: Khi thấy gà bị chết hoặc có dấu hiệu mắc bệnh, chủ cơ sở thông báo cho cán bộ thú y xã hoặc thành viên trong Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh động vật cấp xã để cán bộ thú y tới lấy mẫu xét nghiệm xem có dương tính với các loại dịch bệnh hay không. Trường hợp xác định dương tính với bệnh dịch, chủ cơ sở sẽ phối hợp với địa phương chọn địa điểm tiêu hủy. Theo khuyến cáo của OIE và FAO nên ưu tiên chọn địa điểm tiêu hủy ngay tại khu vực chăn nuôi có động vật mắc bệnh hoặc địa điểm thích hợp khác gần khu vực có ổ dịch để hạn chế việc vận chuyển xác gà đi xa khiến virus phát tán ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới các khu chăn nuôi an toàn khác. Quá trình tiêu hủy toàn bộ gà chết do dịch bệnh được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, cụ thể như sau:

Khu vực chôn lấp được bố trí tại khu đất trống của cơ sở với diện tích khoảng 1000 m², diện tích trên được tính dựa trên các số liệu sau:

- + Số lượng tối đa gà có trong trại 90.000 con.
- + Trọng lượng tối đa 01 con gà: 2,6 kg. Vậy tổng trọng lượng gà cần chôn là: $90.000 \times 2,6 = 234.000 \text{ kg} = 234 \text{ tấn}$.
- + Chọn kích thước hố chôn lấp 01 tấn gà: sâu 2m x rộng 2m x dài 2m. Ta có diện tích cần chôn 01 tấn gà là: $2 \times 2 = 4 \text{ m}^2$.
- + Vậy diện tích cần chôn gà chết do dịch bệnh: $234 \text{ tấn gà} \times 4 \text{ m}^2 = 936 \text{ m}^2$.
- + Do đó chủ trang trại bố trí khu vực chôn lấp xác gà chết do dịch bệnh là: 1000 m².
- + Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², cho bao chứa xác gà xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách

từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sứt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Sau khi chôn lấp, bề mặt hố chôn và xung quanh hố sẽ được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán. Đặt biển cảnh báo khu vực hố chôn lấp động gia cầm.

Bảng 3.2. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

ST T	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh	Nguồn phát sinh
1	Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng	13 02 02	10 kg/năm	Từ quá trình chăm sóc, tiêm ngừa, chữa bệnh gia cầm
2	Kim tiêm đã qua sử dụng	13 02 01	0,1 kg/năm	Từ quá trình tiêm ngừa, chữa bệnh
3	Cặn dầu nhớt thải	17 02 02	02 lít/năm	Cặn dầu từ máy phát điện dự phòng
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01 kg/năm	Thắp sáng đường, chuồng nuôi, các đầu trại
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	0,2 kg/năm	Từ quá trình bảo dưỡng thiết bị
6	Xác gia cầm chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Tối đa 234 tấn	Từ quá trình chăn nuôi

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải, 2024)

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn , độ rung

Để giảm thiểu các tác động của tiếng ồn và độ rung, này chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp giảm thiểu sau:

- Đối với phương tiện vận chuyển:

+ Ưu tiên sử dụng các phương tiện vận chuyển có động cơ đảm bảo chất lượng, thường xuyên bảo dưỡng máy móc.

+ Khi thực hiện các hoạt động nhiều tiếng ồn, yêu cầu công nhân thực hiện thao tác phải sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân nhằm hạn chế tác động của tiếng ồn.

+ Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm vào thời điểm thích hợp sao cho giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của người dân xung quanh.

- Đối với máy phát điện dự phòng:

+ Khu vực đặt máy phát điện được che chắn cẩn thận hạn chế tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

+ Đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tiếng ồn trong quá trình hoạt động

+ Lắp pô giảm âm thanh cho máy phát điện; Máy được đặt trên các tấm đệm lót chống rung.

+ Máy phát điện được đặt ở khu vực riêng và được định kỳ bảo dưỡng cẩn thận

Ngoài ra, để hạn chế phát sinh tiếng ồn tại khu vực cơ sở, chủ cơ sở tiến hành trồng cây xanh xung quanh.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải:

Chủ cơ sở sẽ bố trí nhân viên thường xuyên theo dõi, kiểm tra ao sinh học: Công nhân phụ trách môi trường của cơ sở thường xuyên kiểm tra ao sinh học, nếu nước trong các ao này có màu nâu đỏ, nhiều chất rắn lơ lửng thì sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Bón vôi hay zeolite vào Ao sinh học để hỗ trợ quá trình xử lý nước thải.

+ Ao sinh học tại Cơ sở được xây dựng với bờ bao có cao độ 1,5m so với mặt bằng chung của khu vực nên có khả năng chống ngập lụt khá tốt. Đối với trường hợp vào những ngày mưa lớn sẽ dẫn đến nguy cơ các ao sinh học bị tràn nước: Công nhân làm việc tại cơ sở phải thường xuyên kiểm tra các ao sinh học tại cơ sở khi trời mưa lớn, nếu thấy ao có nguy cơ bị tràn sẽ tiến hành đắp bờ ao cao hơn để tránh tình trạng nước từ các ao sinh học chảy tràn vào nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm môi trường.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về chất thải:

a) Chất thải rắn chăn nuôi (chất thải rắn công nghiệp thông thường):

Trong quá trình hoạt động, chất thải rắn chăn nuôi phát sinh chủ yếu là phân gà và trấu với khối lượng khoảng 60 tấn/đợt nuôi, lượng chất thải rắn chăn nuôi này được chủ cơ sở thu gom đóng bao và bán toàn bộ cho các đơn vị thu mua. Trường hợp đơn vị thu mua chưa kịp thu gom thì lượng trấu và phân gà được lưu chứa tại trại; do lượng trấu và phân gà thịt có độ ẩm rất thấp nên không phát sinh mùi hôi, ruồi gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Tuy nhiên, nhằm hạn chế phát sinh mùi hôi, chủ cơ sở thực hiện phun xịt chế phẩm như Permethrin 50 EC, Bendona 10 EC, E.M. Nitrogen, EM Pro-1.

b) Chất thải nguy hại:

Kho chất thải nguy hại của trang trại có diện tích 10m², được xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, Kho chất thải nguy hại của trang trại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu dùng khi xảy ra các sự cố, cụ thể như sau:

- Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

- Có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khi xảy ra dịch bệnh:

a) Phòng ngừa dịch bệnh:

Tiêm phòng đầy đủ, đúng lịch các loại vắc xin phòng bệnh nhằm ngăn ngừa dịch bệnh xảy ra theo quy định tại Phụ lục 07 – Thông tư số 07/2016/TTBNNPTNT ngày 31/5/2016.

Công nhân ra vào trại phải được vệ sinh sạch sẽ, trang bị bảo hộ lao động khi làm việc và phải xịt khử khuẩn trước, sau khi ra vào các dãy chuồng.

Chất sát trùng tại các hố sát trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi và chuồng nuôi phải bổ sung hoặc thay hàng ngày.

Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giày dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giày dép vào hố khử trùng. Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 01 lần/2 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 01 lần/2 tuần khi không có dịch bệnh, và ít nhất 1 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên gà 1 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 2 tuần/lần.

Thường xuyên vệ sinh khu vực nuôi, phun các chế phẩm để xử lý ruồi như Permethrin 50 EC, Bendona 10 EC,... tần suất 02 lần/tuần trong suốt thời gian đợt nuôi (12 tháng); bố trí hệ thống sát trùng khu vực ra vào trại.

Định kỳ thực hiện tổng vệ sinh, tiêu độc khử trùng toàn bộ chuồng trại, khu vực chăn nuôi, định kỳ 02 tuần/lần. Phương tiện vận chuyển ra vào trại phải được phải được khử trùng.

b) Phương án ứng phó khi có dịch bệnh:

Khi thấy gà bị chết hoặc có dấu hiệu mắc bệnh chủ cơ sở sẽ thông báo cho ngành thú ý ở địa phương và đại diện Công ty TNHH Emivest Feedmill. Trường hợp xác định dương tính với bệnh dịch chủ cơ sở sẽ phối hợp với các đơn vị trên tiến hành tiêu hủy toàn bộ số gà bị mắc bệnh. Quá trình tiêu hủy toàn bộ gà chết do dịch bệnh được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 – Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

Khu vực chôn lấp được bố trí tại khu đất trống đối diện của cơ sở với diện tích khoảng 1.000 m², diện tích trên được tính dựa trên các số liệu sau:

+ Số lượng tối đa gà có trong trại 90.000 con.

+ Trọng lượng tối đa 01 con gà: 2,6 kg. Vậy tổng trọng lượng gà cần chôn là: 90.000 x 2,6 = 279.000 kg = 234 tấn.

+ Chọn kích thước hố chôn lấp 01 tấn gà: sâu 2m x rộng 2m x dài 2m. Ta có diện tích cần chôn 01 tấn gà là: 2 x 2 = 4 m².

+ Vây diện tích cần chôn gà chết do dịch bệnh: $234 \text{ tấn gà} \times 4 \text{ m}^2 = 936 \text{ m}^2$.

+ Do đó chủ trang trại bố trí khu vực chôn lấp xác gà chết do dịch bệnh là: 1.000 m^2 .

+ Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m^2 , cho bao chứa xác gà xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là $0,5 \text{ m}$, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1 m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Sau khi chôn lấp, bề mặt hố chôn và xung quanh hố sẽ được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán. Đặt biển cảnh báo khu vực hố chôn lấp động gia cầm.

+ Khu vực chôn lấp được kiểm tra 1 tuần/lần trong vòng 1 tháng đầu sau khi chôn lấp. Nếu có hiện tượng bất thường như hố chôn vị sụt, lún, vỡ bề mặt,... sẽ sử dụng các biện pháp xử lý kịp thời là phủ thêm đất, lấp lại, phun hoá chất khử trùng,...

+ Ngoài ra cần phải rửa sạch chuồng trại và các dụng cụ chăn nuôi, để khô, sau đó phun sát trùng 02 lần, cách nhau 10-15 ngày bằng một trong các dung dịch: nước vôi tôi 10%, xút 2-3%, formol 2-3%, crezin 5%.

6.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo phòng chống cháy nổ. Cụ thể như sau:

- Các nguồn nguyên liệu dễ cháy nổ phải được quản lý đúng quy định, tránh nơi nhiệt độ cao, xa nguồn lửa. Nghiêm cấm mọi người hút thuốc trong các kho thức ăn, phế liệu bao bì,... các nơi dễ sinh cháy nổ.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn điện năng đối với các thiết bị sử dụng điện.

- Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy cho cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp an toàn về điện gồm:

+ Các thiết bị điện được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ, có thiết bị bảo vệ quá tải.

+ Hệ thống đường điện đảm bảo có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha role cho các thiết bị sử dụng điện và được thường xuyên kiểm tra mức độ an toàn điện.

+ Chương trình phổ biến hướng dẫn cho cán bộ công nhân viên về nội quy an toàn điện. Trang bị bảo hộ an toàn điện cho công nhân vận hành, sửa chữa điện.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:

Không có

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

a) Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của cơ sở (từ quá trình vệ sinh 06 dãy trại sau mỗi đợt nuôi)

- Nguồn 2: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân, người lao động tại trang trại.

b) Lưu lượng xả nước thải tối đa:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 04 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 0,96 m³/ngày đêm.

c) Dòng nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải chăn nuôi sau quá trình xử lý tại Ao sinh học, được khử trùng và xả ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải chăn nuôi sau xử lý sẽ đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

Bảng 4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	100
3	COD	mg/L	300
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	150
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	150
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

- Dòng số 02: Nước thải sinh hoạt sau quá trình xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn kết hợp chế phẩm sinh học được xả vào Ao sinh học sau đó qua 02 ao lắng nằm trong khuôn viên của trang trại trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	50
3	TSS	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sunfua	mg/L	4.0
6	Amoni	mg/L	10
7	Nitrat	mg/L	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
10	Phosphat	mg/L	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

Bảng 4.2. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

d) Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 01:

+ Vị trí xả thải: Tại áp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 6⁰): X = 0571938; Y = 1060708.

+ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Kênh thủy lợi

- Dòng số 02:

+ Vị trí xả thải: Tại áp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 6°): X = 0572091; Y = 1060742.

+ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Kênh thủy lợi.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu là bụi, SO_2 , NO_2 , CO; nguồn ô nhiễm này ở dạng phát tán nên cơ sở không đề xuất cấp phép đối với nội dung này.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện dự phòng khi hoạt động (khi cơ sở bị mất điện).

- Vị trí phát sinh (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 6°): X = 0572295; Y = 1060781.

- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung: đảm bảo đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn, độ rung

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị		Quy chuẩn quy định
			Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT – Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT – Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:

a) Chất thải sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh phát sinh tại cơ sở 9,6 kg/ngày được chủ cơ sở để thu gom vào 04 thùng rác 120 lít tập kết tại cổng của cơ sở vào mỗi buổi chiều và hợp đồng với đơn vị thu gom rác của địa phương thu gom, vận chuyển đi xử lý.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn chăn nuôi) phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tại cơ sở chủ yếu gồm: phân gà, bao bì đựng thức ăn,.... Đối với từng loại chất thải rắn chăn nuôi, chủ trang trại sẽ có biện pháp xử lý đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bảng 4.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh	Phương án thu gom, xử lý
1	Phân gà và sơ dừa	60 tấn/đợt nuôi	Được thu gom cho vào bao (mỗi bao khoảng 15 – 20 kg) và bán cho các đơn vị thu mua
2	Bao bì đựng thức ăn	1,62 đến 1,863 tấn/đợt nuôi	Được thu gom và chứa vào kho của cơ sở, các bao đựng thức ăn sẽ được tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom.
3	Xác gà chết không do dịch	1,89 tấn/đợt nuôi	Tiêu hủy bằng biện pháp chôn lấp. Hố chôn có diện tích 50 m ² .

c) Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh tại trang trại chủ yếu là chai lọ đựng vắc – xin, thuốc thú y, kim tiêm, nhớt thải từ máy phát điện dự phòng, xe vận chuyển, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang thải và xác gia cầm chết do dịch (trường hợp có dịch bệnh xảy ra). Chủ trang trại sẽ có biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bảng 4.5. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh	Phương án thu gom, xử lý
1	Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng	13 02 02	10 kg/năm	Chủ trang trại sẽ tiến hành thu gom và lưu trữ trong 03 thùng nhựa loại 100 lít/thùng, có dán nhãn và lưu chứa tại Kho chất thải nguy hại có diện tích 10 m ² . Chủ trang trại sẽ hợp đồng với các đơn vị chức năng để tiến hành thu gom, xử lý định kỳ 02 lần/năm theo đúng quy định của pháp luật.
2	Kim tiêm đã qua sử dụng	13 02 01	0,1 kg/năm	
3	Cặn dầu nhớt thải	17 02 02	02 lít/năm	
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01 kg/năm	
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	0,2 kg/năm	
6	Xác gia cầm chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Tối đa 234 tấn	

CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường. Vì vậy, chủ cơ sở lấy kết quả quan trắc nước thải 2024.

Thời gian thực hiện quan trắc:

Ngày 19/03/2024

Đơn vị thực hiện quan trắc

- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú.
- Địa chỉ liên hệ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.66604779
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, phòng thí nghiệm đạt chứng nhận Vimcerts 292, đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

1. Kết quả quan trắc đối với nước thải

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN62- MT:2016/BTNMT, cột B
1	pH	-	7,96	5,5-9
2	TSS	mg/L	40	150
3	COD	mg/L	86,4	300
4	BOD ₅	mg/L	50,1	100
5	Tổng N	mg/L	30	150
6	Coliform	MPN/100mL	1,2x10 ³	5x10 ³

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú)

* Nhận xét:

Kết quả phân tích nước thải đầu ra sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của cơ sở cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của trang trại, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Chủ cơ sở sẽ tiến hành vận thành thử nghiệm đối với hệ thống biogas của cơ sở.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

STT	Mục đích	Thời gian	Công suất xử lý
1	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Ngày 01/07/2024	100% lượng nước thải chăn nuôi phát sinh
2	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Ngày 03/08/2024	100% lượng nước thải chăn nuôi phát sinh

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thực hiện việc xả thải ra ngoài môi trường như sau:

Bảng 6.2. Dự kiến thời gian lấy mẫu

STT	Mục đích	Thời gian	Tần suất
-----	----------	-----------	----------

STT	Mục đích	Thời gian	Tần suất
1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải	30 ngày (từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/07/2024)	Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); thông số theo quy định.
2	Giai đoạn đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định	03 ngày (01/08/2024 đến ngày 03/08/2024)	Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo quy định.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch lấy và phân tích mẫu nước thải

STT	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thông số đánh giá	Số lượng mẫu	Thời gian
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất xử lý của công trình xử lý nước thải			
1	Đầu vào (01 mẫu/ngày) (tại hố ga thu gom)	<i>pH, COD,</i> <i>BOD₅, TSS,</i>	3	- Ngày 01/07/2024 - Ngày 16/07/2024
2	Đầu ra (01 mẫu/ngày) (tại vị trí hố ga thu mẫu)	<i>Tổng Nitơ,</i> <i>Tổng Coliform</i>	3	- Ngày 30/07/2024

STT	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thông số đánh giá	Số lượng mẫu	Thời gian
II	Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn hệ thống vận hành ổn định			
1	Đầu vào (01 mẫu/ngày)	<i>pH, COD, BOD₅, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Coliform</i>	1	- Ngày 01/08/2024
2	Đầu ra (01 mẫu/ngày)		3	- Ngày 01/08/2024 - Ngày 02/08/2024 - Ngày 03/08/2024

Ghi chú:

- QCVN so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B.

- Mẫu: Mẫu tổ hợp, được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối), sau đó được trộn đều với nhau.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải dự kiến sẽ phối hợp với công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

Đơn vị phải có chức năng thực hiện các hoạt động về quan trắc, phân tích các dữ liệu tài nguyên và môi trường; cung ứng các dịch vụ, kỹ thuật về tài nguyên và môi trường. Trung tâm có đủ điều kiện và chức năng thực hiện quan trắc môi trường.

2. Chương trình quan trắc môi trường

Cơ sở không thuộc trường hợp phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020, khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề bảo vệ môi trường chủ cơ sở xin tự đề xuất chương trình quan trắc của cơ sở, cụ thể như sau:

2.1. Quan trắc nước thải

- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ (theo N), tổng Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí Hồ ga thu mẫu trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh kênh thủy lợi.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

2.2. Quan trắc nước mặt

- Thông số: pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat, tổng Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí trên kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Cột B₁.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ cơ sở bố trí kinh phí thực hiện công việc giám sát chất lượng môi trường, kinh phí giám sát tính theo quy định hiện hành. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.4. Tổng kinh phí giám sát môi trường

STT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Thành tiền (đồng)
1	Giám sát nước thải	02	02	7.000.000VNĐ
2	Giám sát nước mặt	02	02	9.000.000VNĐ

**CHƯƠNG VII.
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 02 năm gần nhất (2022 và 2023), tại cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Chủ cơ sở cam kết thực hiện việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Thu gom, xử lý chất thải rắn chăn nuôi đúng theo quy định của pháp luật; thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định của pháp luật.

- Thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo.

- Thực hiện việc đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro môi trường khi triển khai cơ sở.

- Cam kết nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp lý có liên quan.

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường như:

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát, giám sát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải, nước thải trong quá trình hoạt động của Trang trại.

+ Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

+ Cam kết thu gom và xử lý triệt để chất thải nguy hại như: gà bệnh, gà chết, các lọ vaccine, ống tiêm, kim tiêm vaccine sau khi sử dụng.

Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ;
- Sơ đồ mặt bằng của trang trại;
- Sơ đồ thoát nước mưa của trang trại;
- Sơ đồ thoát nước thải của trang trại;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Quyết định phê duyệt ĐTM, xác nhận giấy phép môi trường và các văn bản liên quan.

PHỤ LỤC I

Trần Văn Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1814 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải tại Biên bản họp thẩm định ngày 27/9/2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 01 ngày 20/01/2020 của Hộ kinh doanh Trần Văn Hải;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải" sau khi đã tổ chức rà soát các nội dung được chỉnh sửa, bổ sung theo quy định (Tờ trình số 1132/TTr-STNMT ngày 26/6/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải (sau đây gọi là Dự án) của Hộ kinh


doanh Trần Văn Hải (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:


1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Hộ kinh doanh Trần Văn Hải;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Phú;
- UBND xã Long Phú, huyện LP;
- Lưu: VT. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu



Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải”

(Kèm theo Quyết định số: 1814/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Tên Dự án: Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải.

1.2. Chủ Dự án: Hộ kinh doanh Trần Văn Hải.

1.3. Vị trí thực hiện Dự án: ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

1.4. Quy mô, công suất của Dự án

- Tổng diện tích Dự án: 31.587,4m².

- Quy mô: Nuôi khoảng 360.000 con gà thịt/năm.

- Các hạng mục công trình của dự án:

+ Hạng mục công trình chính: 06 trại nuôi gà (nuôi 15.000 con/trại).

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Khu vực máy phát điện, nhà ăn - nhà nghỉ công nhân, kho chứa thức ăn, nhà làm việc, đường nội bộ, sân bãi, cây xanh, đất trồng.

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và xử lý chất thải: Ao sinh học, nhà vệ sinh + hầm tự hoại, kho chất thải nguy hại, kho chứa chất thải rắn công nghiệp, khu vực đất chôn lấp gia cầm.

- Tổng vốn đầu tư: 15.550.000.000 đồng (Mười lăm tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính

Bao gồm: Nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn, nước thải chăn nuôi), chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn chăn nuôi), chất thải nguy hại, bụi và khí thải, tiếng ồn, độ rung, các sự cố, rui ro.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Nước thải xây dựng: Phát sinh chủ yếu do quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị thi công,... với tổng khối lượng khoảng 0,14m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm bao gồm: pH, SS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Zn, Pb, dầu mỡ khoáng, Tổng Coliforms.

2.2.2. Nước thải sinh hoạt

a) Giai đoạn cải tạo: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 15 công nhân (khoảng 1,5m³/ngày đêm). Thành phần ô nhiễm bao gồm: TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, N-NH₄⁺, dầu mỡ động, thực vật.

b) Giai đoạn vận hành: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 14 công nhân (khoảng $1,4\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) và hoạt động của nhà ăn (khoảng $1,05\text{m}^3/\text{ngày đêm}$). Thành phần ô nhiễm bao gồm: TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, N-NH₄⁺, dầu mỡ động, thực vật.

2.2.3. Nước thải chăn nuôi

Tổng khối lượng phát sinh khoảng $04\text{m}^3/\text{trại}$ (tương đương $24\text{m}^3/\text{đợt}$); nước thải chứa hàm lượng cao các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, nitơ, photpho và vi sinh vật gây bệnh.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn cải tạo: Phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng, quá trình bốc dỡ từ công trình cũ; hoạt động của máy móc, thiết bị thi công và khí thải từ quá trình hàn kết cấu công trình. Thành phần gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

b) Giai đoạn vận hành: Phát sinh gồm bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, từ hoạt động của phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng. Thành phần gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Giai đoạn cải tạo: Phát sinh trong quá trình xây dựng cải tạo, chủ yếu gồm: Gạch vụn, sắt thép, xà bần,... khoảng 01 tấn.

b) Giai đoạn vận hành

- Xác gà chết hàng ngày: Từ 02 - 05 con.

- Tổng chất thải rắn phát sinh từ phân gà và trấu lót nền khoảng 327 tấn/đợt nuôi (phân gà khoảng 202,9 tấn/đợt thu gom, trấu lót nền khoảng 124 tấn/đợt).

- Bao bì chứa thức ăn phát sinh từ 80 - 120 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn cải tạo: Phát sinh chủ yếu bao gồm giẻ lau dính dầu nhớt (05 kg), bóng đèn hỏng (01 kg), que hàn thải (02 kg).

b) Giai đoạn vận hành: Bao gồm chai lọ đựng vắc-xin, kim tiêm, bao bì đựng hóa chất khử trùng, túi nilon, giẻ lau,... phát sinh khoảng 02 kg/đợt; bóng đèn huỳnh quang hỏng, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt,... phát sinh khoảng 03 kg/tháng.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác

2.6.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a) Giai đoạn cải tạo: Phát sinh từ sinh hoạt của công nhân tại công trình, chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy, vỏ đồ hộp, vỏ lon bia,... phát sinh khoảng 12 kg/ngày.

b) Giai đoạn vận hành: Phát sinh khoảng 11,2 kg/ngày. Thành phần gồm thực phẩm, giấy, carton, PE, nhựa, vải.

2.6.2. *Nước mưa chảy tràn*: Phát sinh trong giai đoạn cải tạo và giai đoạn vận hành với lưu lượng 35,36 m³/ngày đêm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. *Nước thải xây dựng*: Xây dựng rãnh thu gom nước thải đưa về hố lắng có thể tích 01m³ để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi để lắng tự nhiên, loại bỏ chất rắn và sử dụng lại; phần cặn lắng sử dụng làm vật liệu lót cho quá trình bê tông hóa đường nội bộ, sân bãi.

3.1.2. *Nước thải sinh hoạt*

a) Giai đoạn xây dựng: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu có bể tự hoại (thể tích 07m³).

b) Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 07m³), loại bỏ phần cặn lắng, sau đó dẫn vào ao lắng sinh học có các loại thủy sinh thực vật có khả năng phân hủy các chất hữu cơ trong nước và thải ra kênh thủy lợi.

3.1.3. *Nước thải chăn nuôi*

Nước thải vệ sinh trại nuôi được thu gom dẫn về ao lắng (ao sinh học số 1 có nuôi cá rô phi và trồng rau muống, lót bạt chống thấm dưới đáy) và lưu lại từ 05 - 07 ngày. Nước thải qua các ống dẫn nước lưu thông giữa các ao lắng vào ao lắng số 2, qua ao lắng số 3 (cả 2 ao lắng đều lót bạt đáy), các ao lắng này có nuôi cá rô phi và lục bình, nước thải lưu tại đây từ 07 - 10 ngày; sau đó, nước thải theo đường ống dẫn chảy về hố khử trùng (1,2m x 1,2m x 1,5m), khử trùng bằng chlorine để tiêu diệt các vi sinh vật có hại trong nước thải trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn cải tạo

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện vận chuyển; không chuyên chở máy móc, thiết bị vượt quá tải trọng cho phép.

- Có kế hoạch thi công và bố trí thời gian, phân tuyến đường vận chuyển hợp lý. Tránh vận chuyển nguyên liệu, thiết bị, máy móc vào giờ cao điểm hoặc bố trí nhiều phương tiện vận chuyển hoạt động cùng lúc.

- Tổ chức dọn dẹp, vệ sinh trên công trường vào cuối giờ làm việc, bảo đảm công trường thi công luôn sạch.

- Đảm bảo môi trường làm việc thông thoáng, trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định.

- Bố trí công nhân luân phiên làm việc tại các vị trí thường xuyên tiếp xúc với khói hàn.

- Có kế hoạch thi công và bố trí thời gian hoạt động của thiết bị, máy móc hợp lý nhằm hạn chế phát sinh bụi, khí thải,... ảnh hưởng đến công nhân và môi trường.



b) Giai đoạn hoạt động

** Bụi, khí thải và mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi*

- Sử dụng các chế phẩm sinh học Onmicide để khử trùng, khử mùi, hạn chế khí độc phát thải.

- Trồng cây xanh quanh khu vực Dự án (khu vực công vào, phía sau quạt hút từ các chuồng nuôi).

- Thực hiện tốt vệ sinh chuồng trại, thu gom phân gà sau khi hoàn thành đợt nuôi và vận chuyển ra khỏi trang trại để xử lý (không lưu giữ), không để mùi phát tán ra ngoài môi trường. Trang bị hệ thống điều hòa không khí (10 quạt hút) trong mỗi trại nuôi.

- Xây dựng dãy tole che chắn (chiều cao 2m), khoảng cách từ quạt hút đến dãy tole chắn là 2,5m; sử dụng chế phẩm sinh học Onmicide để khử mùi sau quạt hút.

** Khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Đặt máy phát điện trong nhà chứa kiên cố, có tường bao che xung quanh, bố trí ống khói cao khoảng 05m.

** Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển*

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy móc.

- Sử dụng nhiên liệu vận hành máy móc, thiết bị đúng tiêu chuẩn quy định.

- Bố trí cây xanh (tại khu vực công vào, phía sau quạt hút tại các chuồng nuôi) để làm sạch môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Giai đoạn cải tạo

Các chất thải từ cải tạo công trình (như gạch vụn, xà bần, sắt thép,...) được phân loại thành nhiều nhóm để xử lý theo quy định; cụ thể:

- Xà bần, gạch vụn được sử dụng để san lấp nền tại Dự án.

- Các loại sắt, thép vụn được bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Các loại chất thải rắn khác (bao xi măng, dây nhựa,...) được tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế.

b) Giai đoạn vận hành

- Phân gà và trấu lót nền phát sinh được thu gom theo định kỳ và sau khi kết thúc đợt nuôi. Phân gà được chứa trong bao (khoảng 15 - 20 kg/bao); phân và trấu lót chuồng được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị thu mua để thu gom và vận chuyển đi nơi khác để xử lý. Sau khi kết thúc đợt nuôi, trường hợp chưa xử lý kịp, phân gà được lưu chứa tạm trong các chuồng nuôi nhưng không quá 07 ngày; sau đó, phải vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định; trong thời gian chờ thu gom, Chủ Dự án vẫn tiếp tục tiêu độc, khử trùng, sát khuẩn chuồng trại bằng chế phẩm sinh học, đảm bảo không gây mùi hôi.

- Xác gà chết không do dịch bệnh được chôn lấp tại khu vực chôn lấp của Dự án.

- Bao bì đựng thức ăn được thu gom toàn bộ và lưu chứa trong kho, được tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom. Đối với các loại bao bì rách, hỏng sẽ được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải nguy hại (có chức năng thu gom chất thải rắn công nghiệp) thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chai nhựa, thùng carton,.. không dính hóa chất nguy hại được Chủ Dự án thu gom và hợp đồng với các cơ sở thu mua phế liệu để xử lý theo định kỳ quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn cải tạo

Chất thải nguy hại được phân loại, dán nhãn riêng, chứa trong thùng có nắp đậy và lưu trữ trong kho chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Giai đoạn vận hành

- Các loại bao bì, chai lọ chứa thuốc thú y, giẻ lau dầu nhớt, bình ắc-quy, bóng đèn neon, bao bì đựng hóa chất khử trùng, vi mạch điện tử,... được thu gom, phân loại, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các chai, lọ đựng vắc-xin, thuốc thú y được Công ty TNHH Emivest Feedmill thu hồi.

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác

3.5.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a) Giai đoạn cải tạo: Bố trí 04 thùng rác loại 120 lít, có nắp đậy tại khu vực xây dựng và yêu cầu công nhân bỏ rác vào thùng, giữ gìn vệ sinh chung. Lượng rác này được tập trung tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt của Dự án và chôn lấp tại khu vực chôn lấp gia cầm vào cuối ngày.

b) Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào 04 thùng chứa (120 lít/thùng) bố trí tại khu vực nhà nghỉ công nhân, nhà làm việc và nhà ăn, sau đó rác được phân loại; đối với rác có thể tái chế, tái sử dụng (chai nhựa, lon,...) được lưu trữ trong kho chứa và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu; các loại thức ăn thừa sẽ được thu gom riêng và dùng làm thức ăn cho cá; đối với các chất thải còn lại được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại khu vực chôn lấp của Dự án vào cuối ngày. Khi địa phương có đơn vị thu gom, Chủ dự án sẽ hợp đồng và thuê xử lý theo đúng quy định.

3.5.2. Nước mưa chảy tràn



a) Giai đoạn cải tạo

- Áp dụng trình tự thi công hợp lý giữa các hạng mục công trình để rút ngắn thời gian thi công và hạn chế tác động do nước mưa chảy tràn gây ú đọng, ngập úng.

- Hạn chế dầu, xăng, nhớt rơi vãi từ các phương tiện vận chuyên; thường xuyên kiểm tra các bộ phận, động cơ có sử dụng dầu bôi trơn; thu dọn vật liệu xây dựng sạch sẽ tại khu vực thi công, tránh hiện tượng nước cuốn trôi dầu, nhớt và vật liệu xây dựng ra khu vực xung quanh.

- Bố trí khu vực chứa vật liệu xây dựng tại vị trí cao hơn so với khu vực xung quanh, đồng thời che đậy các kho bãi chứa vật liệu xây dựng bằng vải nhựa hoặc bạt cao su.

b) Giai đoạn vận hành: Lượng nước mưa phát sinh (nước mưa từ mái trại, mái nhà làm việc,...) được thu gom vào máng, theo đường ống dẫn về hố ga, qua các ao sinh học và dẫn theo đường thoát nước ra nguồn tiếp nhận là kênh nội đồng.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

a) Giai đoạn cải tạo

- Có kế hoạch thi công và bố trí thời gian hoạt động của thiết bị, máy móc hợp lý; không để các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn, độ rung hoạt động cùng lúc và không hoạt động vào khung giờ cao điểm hoặc giờ nghỉ.

- Thường xuyên bảo trì, bôi trơn dầu mỡ để giảm tiếng ồn từ hoạt động của máy, các bộ phận giảm âm, giảm chấn.

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tại nguồn (cân bằng máy, lắp đặt các bộ tắt chấn động, dùng gối, đệm đàn hồi cao su,...).

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

b) Giai đoạn hoạt động

- Thiết kế các trại nuôi đảm bảo kín với bên ngoài.

- Lắp pô giảm thanh cho máy phát điện dự phòng để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh có tán rộng, khả năng che chắn tốt nhằm góp phần làm giảm mùi từ hoạt động của Dự án.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

3.7.1. Tai nạn lao động, tai nạn giao thông

- Tuân thủ triệt để các quy định về vệ sinh an toàn lao động. Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân (quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, găng tay, tai chống ồn và khẩu trang,...).

- Xây dựng nội quy an toàn lao động; trang bị các thiết bị cấp cứu tại chỗ, tủ thuốc,....

- Quy định tốc độ của phương tiện vận chuyên, tuyên truyền cho công nhân để nâng cao ý thức về an toàn giao thông.

- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển thuộc Dự án vận hành đúng tải trọng, sử dụng còi theo đúng quy định của ngành giao thông; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

3.7.2. Sự cố cháy nổ

- Lập bảng nội quy yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy bằng đèn tín hiệu và thiết bị chữa cháy (bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy, cát, bao tải,...) tại chỗ.

- Thu gom, quét dọn định kỳ khu vực Dự án để hạn chế bụi.

- Lắp đặt thiết bị bảo vệ quá tải đối với các thiết bị điện, dây dẫn.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực Dự án (bình bột, xẻng, cát,...) và bố trí ở nơi dễ nhìn thấy, dễ lấy.

3.7.3. Sự cố dịch bệnh

- Cách ly vật nuôi có dấu hiệu nhiễm bệnh, thường xuyên vệ sinh và tiêu độc chuồng trại.

- Xử lý xác vật nuôi bị nhiễm bệnh theo đúng quy chuẩn QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; thực hiện đúng quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thường xuyên theo dõi và tiêm phòng định kỳ vật nuôi.

- Kiểm tra khu vực chôn lấp gia cầm vào mỗi tuần trong 1 tháng đầu sau khi thực hiện chôn lấp; trường hợp có hiện tượng bất thường (hố chôn bị sụt, lún, vỡ bề mặt,...) thì phủ thêm đất, lấp lại, phun hóa chất khử trùng.

3.7.4. Sự cố nước chảy tràn

- Bố trí 03 ao sinh học với tổng thể tích 8.220m³; thường xuyên cải tạo, nạo vét đáy ao nhằm đảm bảo thể tích chứa của ao.

- Nâng độ cao của bờ bao quanh các ao để tăng thể tích chứa nước, giảm khả năng chảy tràn ra môi trường bên ngoài.

- Thực hiện các giải pháp cam kết theo quy định, tuyệt đối không để nước từ các ao sinh học chảy tràn ra môi trường bên ngoài. Trong trường hợp có phát sinh sự cố, Chủ Dự án phải thông báo ngay đến chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng để được hỗ trợ xử lý; bồi thường thiệt hại cho các hộ dân bị ảnh hưởng từ sự cố của Dự án theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

4.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Lượng nước mưa phát sinh tại Dự án gồm: Nước mưa từ mái trại, mái nhà làm việc,... được thu gom vào máng, theo đường ống dẫn về hố ga. Nước mưa

sau khi được thu gom về hồ ga sẽ qua các ao sinh học, dẫn theo đường thoát nước ra nguồn tiếp nhận là kênh nội đồng.

4.2. Mạng lưới thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh và nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải vệ sinh trại nuôi được thu gom, dẫn về 03 ao lắng (tổng thể tích 8.220 m³ có lót bạt đáy ao), chảy về hồ khử trùng (1,2m x 1,2m x 1,5m), sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

4.3. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi, ruồi, muỗi

- Trang bị hệ thống điều hòa không khí bằng 10 quạt hút trong mỗi trại nuôi; che chắn chuồng nuôi bằng dây tole cao 02m, khoảng cách từ quạt hút đến dây tole chắn là 2,5m.

- Phun xịt chế phẩm sinh học Onmicide toàn khuôn viên Dự án.

- Vệ sinh sạch sẽ khuôn viên Dự án mỗi ngày; bố trí nhân viên định kỳ phun thuốc diệt ruồi, khử mùi 03 ngày/lần và đột xuất khi có ruồi, muỗi phát sinh nhiều.

4.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp, diện tích 12m².

- Khu vực chôn lấp gia cầm, diện tích 500m².

4.5. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 10m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

5.1. Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại đầu ra hồ khử trùng.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

5.2. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại trung tâm của trại.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, H₂S, NH₃.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

5.3. Giám sát nước dưới đất

- Vị trí giám sát: 02 giếng khoan của trại.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Thông số giám sát: pH, độ cứng, COD, Amoni, NO_3^- , Cl^- , Fe tổng và Tổng Coliforms.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2015-MT/BTNMT (Giá trị cột B1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

5.4. Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Bố trí lán trại cho công nhân (trường hợp công nhân ở lại công trường), khu vực chứa nguyên vật liệu tại vị trí phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công Dự án.

6.2. Thực hiện giải pháp phòng ngừa các hiện tượng mất an toàn (như cháy nổ, tai nạn giao thông,...) xung quanh khu vực Dự án; đồng thời, tổ chức theo dõi và thường xuyên giám sát trong quá trình thi công.

6.3. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công phù hợp trong quá trình xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường đất, nước.

6.4. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt; lưu giữ các số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra khi cần.

6.5. Phổ biến thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người lao động, công nhân về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án.

6.6. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án.

6.7. Thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, chất thải nguy hại, mùi, ruồi phát sinh và chất thải khác đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

6.8. Trong quá trình triển khai Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và đối tượng xung quanh, Chủ Dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu, khắc phục và thông báo đến các cơ quan chức năng và địa phương để được hướng dẫn, phối hợp giải quyết theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 1873/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Chủ Dự án Đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
TRẦN VĂN HẢI
17 tháng 8 năm 2016

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo Quyết định số 420/QĐHC-CTUBND ngày 09/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm của Công ty Cổ phần Vạn Phi Long;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1010/STNMT-MT ngày 08/8/2016),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh Chủ Dự án Đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 420/QĐHC-CTUBND ngày 09/5/2012, cụ thể như sau:

- Theo Quyết định số 420/QĐHC-CTUBND:

Chủ dự án: Công ty Cổ phần Vạn Phi Long.

- Nay điều chỉnh:

Chủ dự án: Ông Trần Văn Hải.

2. Ông Trần Văn Hải có trách nhiệm thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định và trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 420/QĐHC-CTUBND ngày 09/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và ông Trần Văn Hải căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: HC, KT.



PĐB; KĐN

M=1111

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
UBND HUYỆN LONG PHÚ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ

Căn cứ Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại

CHỨNG NHẬN

Trang trại của ông: **Trần Văn Hải**

năm sinh: 1966

Hộ khẩu thường trú: **Ấp An Lạc, xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.**

ĐẠT TIÊU CHÍ KINH TẾ TRANG TRẠI

Địa điểm trang trại: **Ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.**

Lĩnh vực sản xuất của trang trại: **Chăn nuôi.**

Long Phú, ngày 10 tháng 9 năm 2015

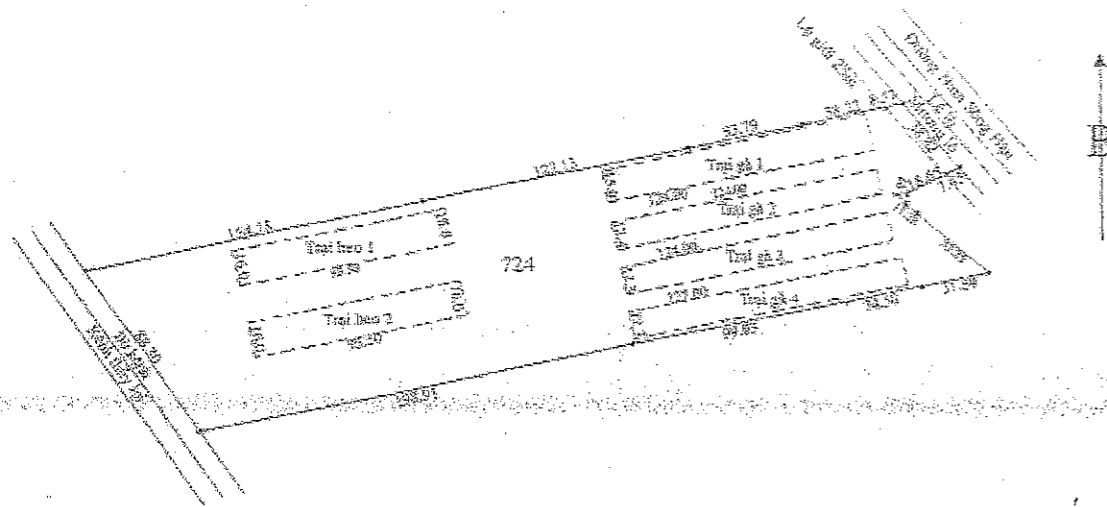
**T.M. UBND HUYỆN
K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Số: /CNKTIT

Thúc

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 724, tờ bản đồ số: 3
- b) Địa chỉ: ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, Sóc Trăng
- c) Diện tích: 31.587,4 m², (bằng chữ: Ba mươi một ngàn năm trăm tám mươi bảy phẩy bốn mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/07/2061.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Tên công trình: Trại gà 1 + Trại gà 2 + Trại gà 3 + Trại gà 4 + Trại heo 1 + Trại heo 2.
- b) Thông tin chi tiết về công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Trại gà 1	1860,0	1860,0	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-
Trại gà 2	1537,6	1537,6	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-
Trại gà 3	1525,2	1525,2	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-
Trại gà 4	1562,1	1562,1	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-
Trại heo 1	1528,0	1528,0	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-
Trại heo 2	1528,0	1528,0	Tường gạch 10, vách riêng cao 1m, khung cột BTCT, mái Tole, nền xi măng.	Cấp 4	01	2012	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Thửa đất có 304,3 m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH</p> <p>Số chứng thực: 55, Quyển số: 2/SC/BS</p> <p>Ngày 15 tháng 01 năm 2016</p> <p>CÔNG CHỨNG VIỆN TPCC BA XUYẾN</p> <p><i>Ngô Thị Yến Ngọc</i></p>	

D.N.1
 PHÒNG
 CÔNG CHỨNG
 BA XUYẾN
 SỞ TRƯỞNG

Long Phú, ngày 15 tháng 01 năm 2015
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp GCN: CH.01929

Trần

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 72 /GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 10 năm 2017

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Hộ kinh doanh Trần Văn Hải ngày 02 tháng 10 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1968/STNMT-NKS ngày 18 tháng 10 năm 2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Hộ kinh doanh Trần Văn Hải, địa chỉ ấp An Lạc, xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng được khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng: Phục vụ chăn nuôi và sinh hoạt.
2. Vị trí công trình khai thác: Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃).
4. Tổng số giếng khai thác: 07 giếng.
5. Tổng lượng nước khai thác: 67,78 m³/ngày-đêm.
6. Thời hạn của giấy phép: 05 năm.

Vị trí, tọa độ, lưu lượng và các thông số của giếng khai thác cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 6°)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TVH1	1060390	571948	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH2	1060386	571949	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH3	1060398	571975	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH4	1060415	572276	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH5	1060451	572259	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH6	1060488	572245	10	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3
TVH7	1060414	572098	7,78	04	120	135	9,2	12,3	QP2-3

(Kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước).

Điều 2. Các yêu cầu đối với Hộ kinh doanh Trần Văn Hải:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;
2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;
3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;
4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;
5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;
6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;
7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Hộ kinh doanh Trần Văn Hải được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 04/GP-CTUBND ngày 22 tháng 01 năm 2014 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp.

Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Hộ kinh doanh Trần Văn Hải còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Hộ kinh doanh Trần Văn Hải;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế;
- UBND huyện LP;
- Lưu: HC, KT



Trần Văn Hải

2

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của ông Trần Văn Hải ngày 03/10/2022 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 2657/STNMT-NKS ngày 31/10/2022),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ông Trần Văn Hải, địa chỉ ấp An Lạc, xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Chăn nuôi.
2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải, địa chỉ ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng Pleistocen giữa-trên (qp₂₋₃).
4. Tổng số giếng khai thác: 06 giếng.
5. Tổng lượng nước khai thác: 20 m³/ngày đêm.
6. Thời hạn của giấy phép: Đến ngày 25/10/2027.
7. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 6°)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tính (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TVH1	1060385	571948	06	04	120	135	9,3	30	qp2-3
TVH2	1060390	571948	Giếng quan trắc mực nước		120	135	9,3	30	qp2-3
TVH3	1060406	572084	Giếng dự phòng		120	135	9,3	30	qp2-3
TVH4	1060412	572280	07	04	120	135	9,3	30	qp2-3
TVH5	1060448	572263	Giếng dự phòng		120	135	9,3	30	qp2-3
TVH6	1060491	572254	07	04	120	135	9,3	30	qp2-3

(Kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước).

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với ông Trần Văn Hải

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực thực hiện quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cụ thể:

- Đối với thông số lưu lượng khai thác và mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ; chế độ giám sát không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

- Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác tại vị trí công trình khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ trong quá trình khai thác; chế độ giám sát không quá 24 giờ 01 lần và thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước.

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo), tổng hợp báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (nội dung Báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước).

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

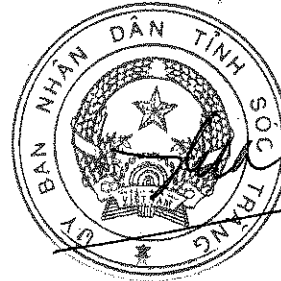
Điều 3. Ông Trần Văn Hải được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu ông Trần Văn Hải còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- Ông Trần Văn Hải;
- Cục QLTNN (Bộ TN&MT);
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Long Phú;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 2962 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 1 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của ông Trần Văn Hải, khai thác nguồn nước dưới đất công trình Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 117/GP-UBND ngày 31/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của ông Trần Văn Hải ngày 03/10/2022 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 2657/STNMT-NKS ngày 31/10/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của ông Trần Văn Hải (địa chỉ ấp An Lạc, xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, Mã số thuế: 8236487325) theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 117/GP-UBND ngày 31/10/2022 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước: Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Văn Hải, địa chỉ ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
2. Mục đích khai thác, sử dụng: Chăn nuôi.
3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Chăn nuôi.
4. Giá tính tiền cấp quyền cho mục đích sản xuất: 5.000 đồng/m³.

5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền: 1.826 ngày.
6. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: 246.510 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm mười đồng).
7. Phương án nộp tiền: Một lần cho cả thời gian phê duyệt.
8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền: Theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Gửi Thông báo kèm theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho ông Trần Văn Hải và Cục Thuế tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh: Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này; thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

3. Ông Trần Văn Hải có trách nhiệm:

- Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh.

- Sau khi nhận được Giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, ông Trần Văn Hải gửi 01 bản sao có chứng thực cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ thì phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, tỉnh Sóc Trăng và ông Trần Văn Hải căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Cục QLTTN (Bộ TN&MT);
- Như Điều 4;
- UBND huyện Long Phú;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



* Vương Quốc Nam



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtndaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 00920/2024/PKQ (24.1209)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ TRẦN VĂN HẢI - TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRẦN VĂN HẢI
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: MẪU GỬI: HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ TRẦN VĂN HẢI - TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRẦN VĂN HẢI- ấp Nước Mặn 1, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
24.1209.NT.01	01 điểm tại hồ ga khử trùng trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 19/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 26/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result
				24.1209.NT.01
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,96
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	40
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	86,4
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	50,1
5	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	30
6	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,2x10 ³

Chú thích/ Remarks:

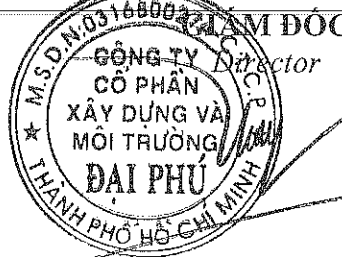
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024



ĐOÀN THỊ THỦY

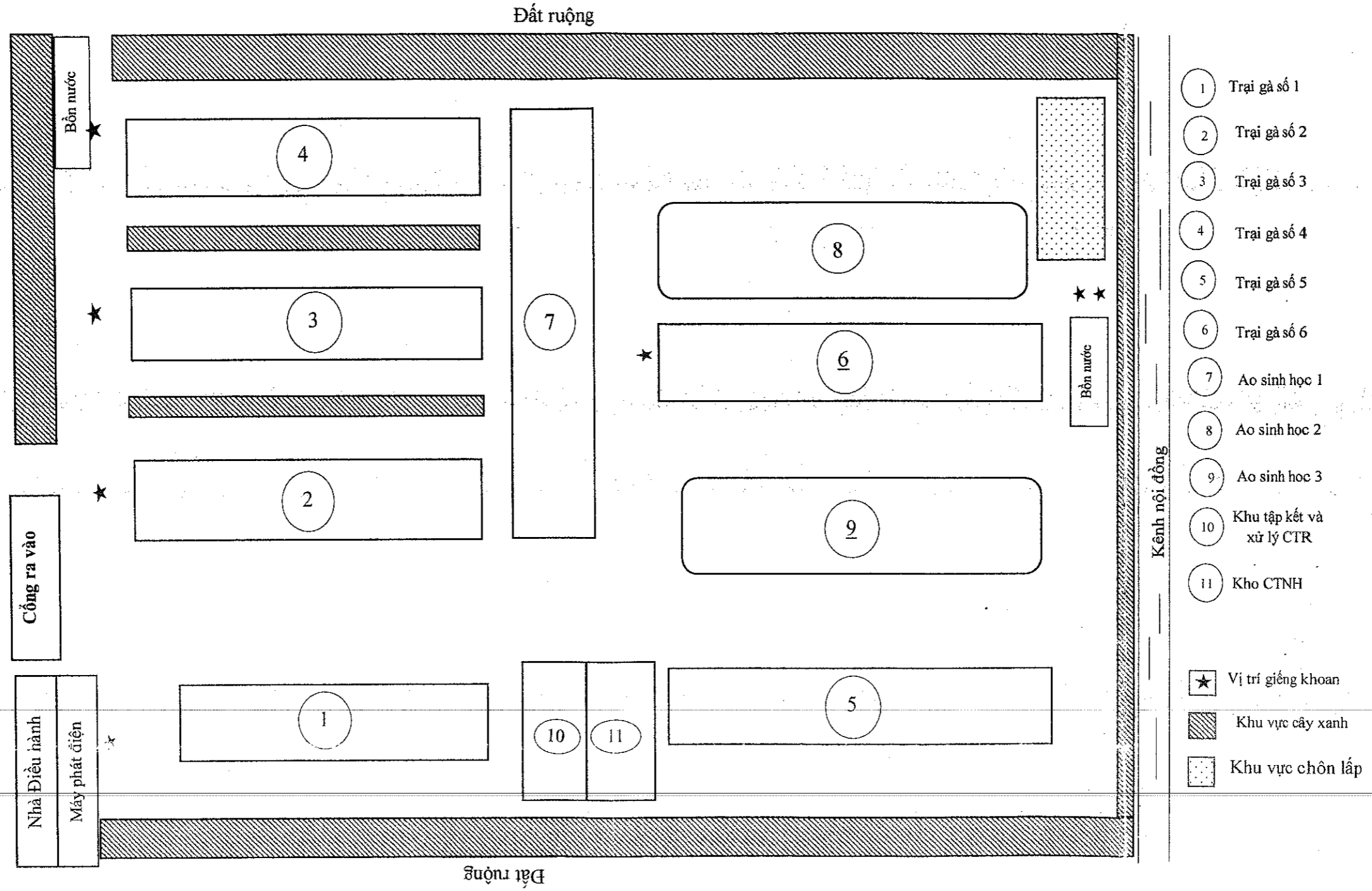
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

PHỤ LỤC II

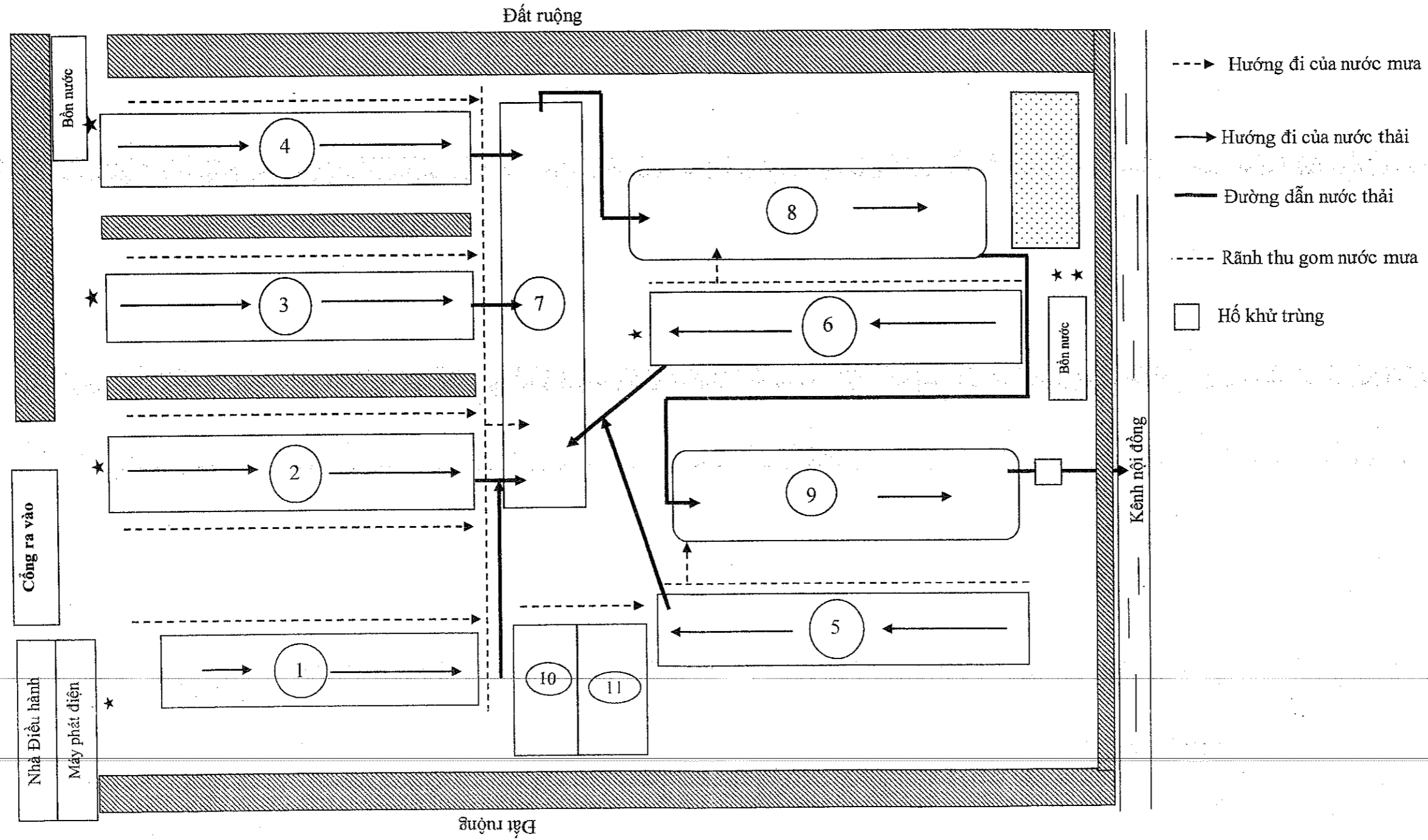
Trần Văn Hải

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ DỰ ÁN



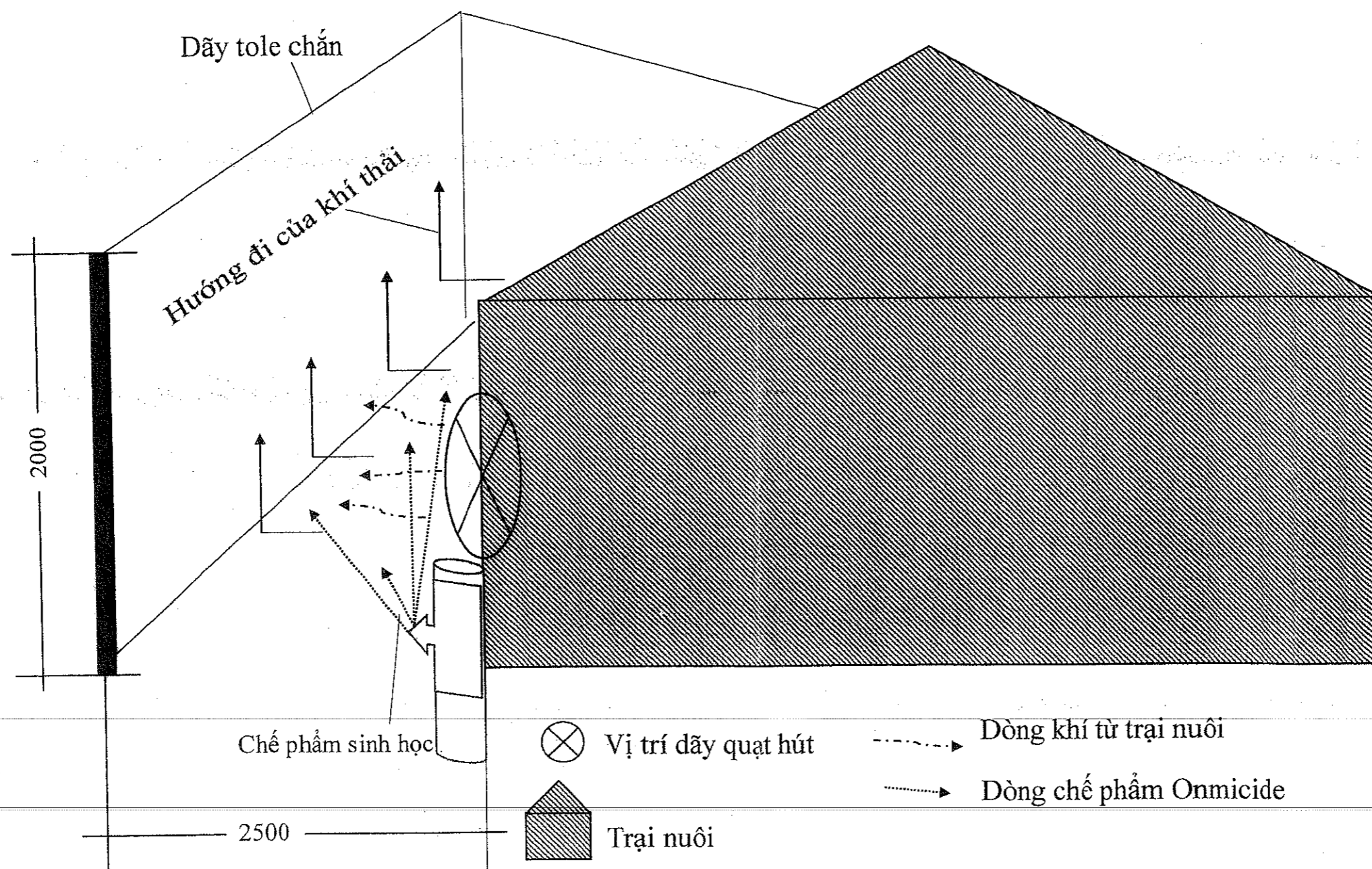
Handwritten signature or mark.

SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA – NƯỚC THẢI



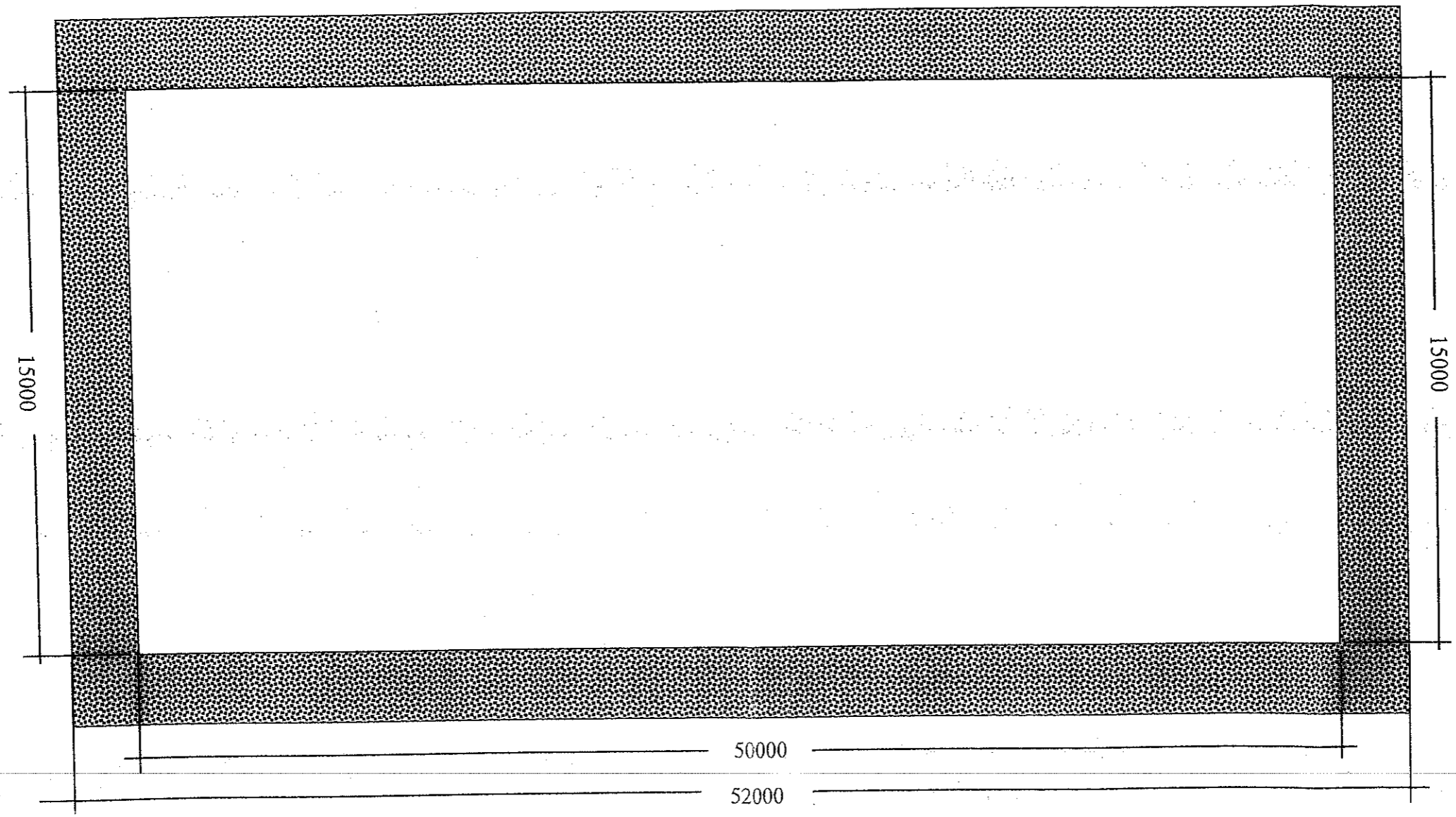
Handwritten signature or mark.

SƠ ĐỒ MÔ TẢ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI



Thia

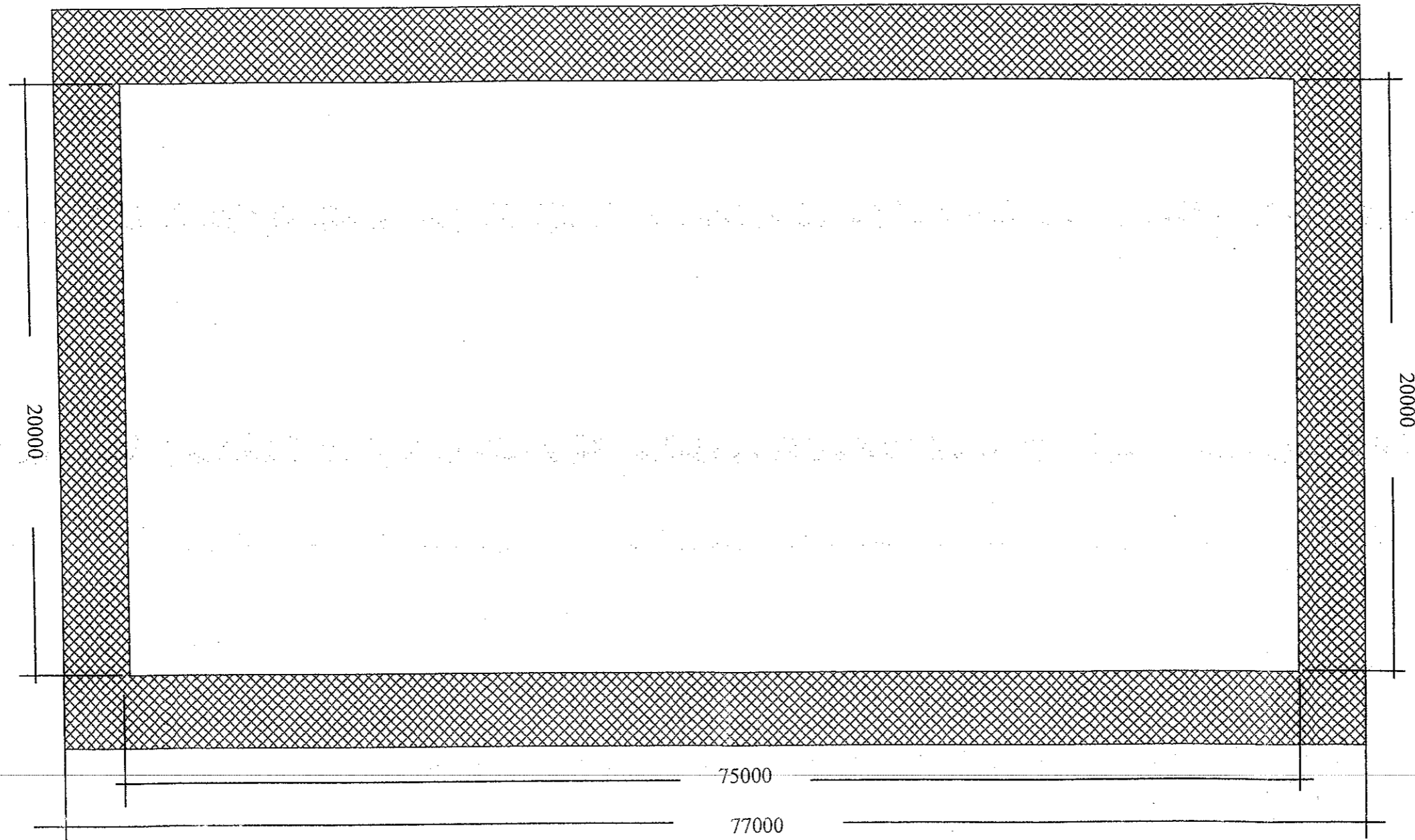
BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT BẰNG AO SINH HỌC 1

T. H. A.

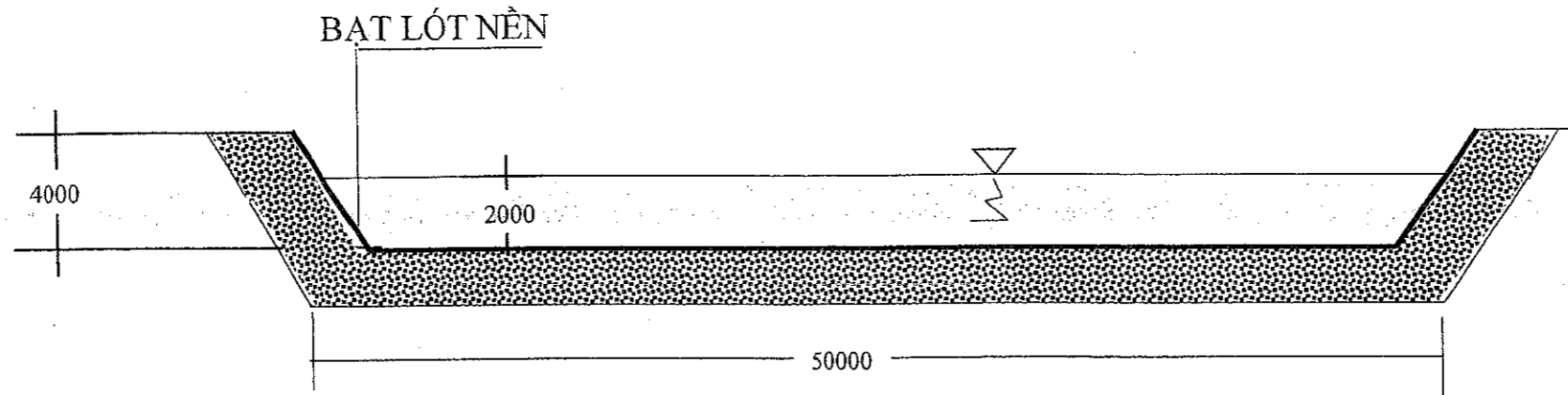
BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI



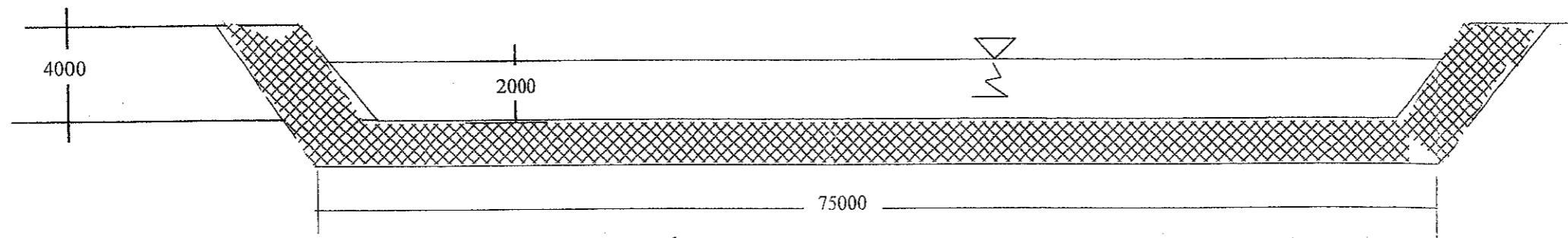
MẶT BẰNG AO SINH HỌC 2,3

Thac

BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI



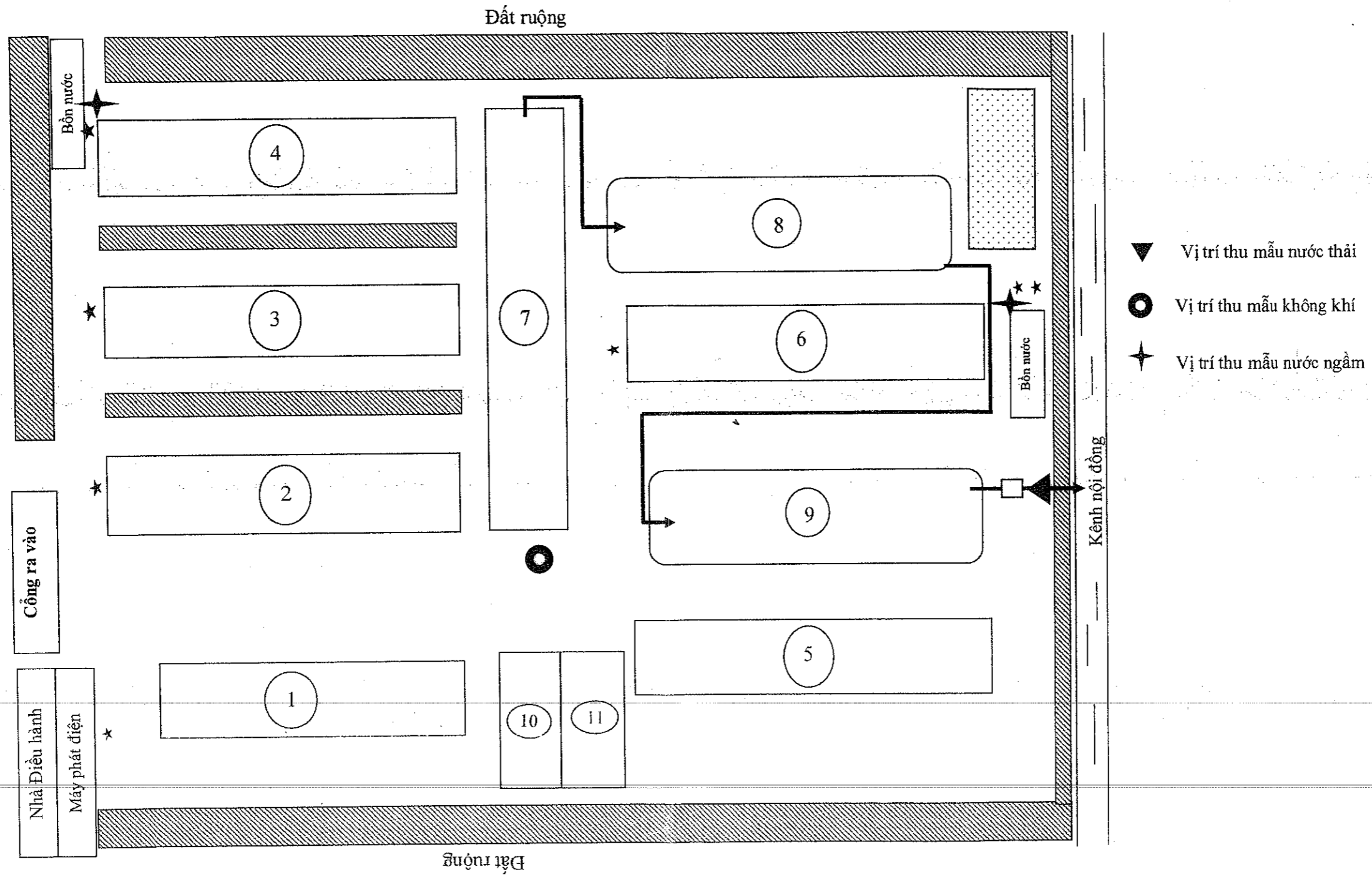
MẶT CẮT AO SINH HỌC 1



MẶT CẮT AO SINH HỌC 2,3

Thao

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG



Handwritten signature